

Số: 304/BC-UBND

Đông Hà, ngày 07 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2020,
dự toán thu – chi ngân sách nhà nước năm 2021**

Phần thứ nhất

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

Thực hiện Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2020 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2020; Thông tư số 88/2019/TT-BTC ngày 24/12/2019 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020; Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của HĐND tỉnh về phân bổ ngân sách địa phương năm 2020; Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2020.

Năm 2020 là năm cuối thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020, năm khép lại kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020; trong bối cảnh tình hình kinh tế cả nước gặp rất nhiều khó khăn, thách thức do diễn biến phức tạp của đại dịch Covid -19, đặc biệt các tỉnh miền Trung phải chịu thiệt hại nặng nề do thiên tai, lũ lụt. Trước tình hình đó, dưới sự lãnh đạo sâu sát của Thành ủy, sự giám sát hiệu quả của HĐND thành phố, UBND thành phố đã triển khai nhiều giải pháp tích cực vừa phòng chống dịch bệnh, hỗ trợ người dân vượt qua giai đoạn khó khăn, vừa động viên, thúc đẩy các hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm duy trì, phát triển kinh tế - xã hội thành phố.

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2020

Để thực hiện hoàn thành dự toán được giao, ngày 25/12/2019, UBND thành phố đã ban hành Quyết định số 3249/QĐ-UBND về việc giao dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương cho các đơn vị, ban ngành, đoàn thể trực thuộc năm 2020; ngay từ ngày đầu năm 2020, UBND thành phố đã tổ chức hội nghị triển khai dự toán thu ngân sách đến từng cơ quan, đơn vị; tổ chức họp BCD thu ngân sách thành phố để triển khai nhiệm vụ; giao dự toán thu ngân sách đối với các doanh nghiệp trên địa bàn được phân cấp quản lý thu; ban hành và chỉ đạo triển khai thực hiện kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất năm 2020; đặc biệt, đã ban hành Quy chế phối hợp trong công tác thu, nộp ngân sách Nhà nước trên địa bàn thành phố phù hợp với mô hình Chi cục thuế khu vực; đồng thời, triển khai quyết liệt, đồng bộ nhiều giải pháp để thực hiện dự toán được giao.

Tổng thu ngân sách địa phương năm 2020 ước thực hiện 797,921 tỷ đồng, trong đó ngân sách tỉnh, trung ương hưởng 40,546 tỷ đồng, ngân sách địa phương hưởng 757,375 tỷ đồng¹.

1. Thu ngân sách trên địa bàn

Tổng thu ngân sách trên địa bàn năm 2020 ước thực hiện 512,547 tỷ đồng, đạt 103,17% dự toán tỉnh giao, đạt 92,05% dự toán thành phố giao, trong đó ngân sách địa phương hưởng 472 tỷ đồng, đạt 104,15% dự toán tỉnh giao, đạt 92,97% dự toán thành phố giao, trong đó:

1.1. Thu từ thuế, phí, lệ phí

Các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí: 271,747 tỷ đồng, đạt 79,93% dự toán tỉnh giao, đạt 78,77% dự toán thành phố giao, trong đó ngân sách địa phương hưởng 259,9/329,9 tỷ đồng, đạt 78,78%, tương ứng với số hụt thu 70 tỷ đồng.

- Thu thuế công thương nghiệp: Ước thực hiện 132 tỷ đồng/187,821 tỷ đồng, đạt 70,28% dự toán thành phố giao, trong đó thu ngân sách địa phương hưởng 125,5 tỷ đồng/177,061 tỷ đồng, đạt 70,88% dự toán thành phố giao, tương ứng với số thu hụt 51,561 tỷ đồng.

Thu thuế công thương nghiệp đạt thấp do trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội có nhiều diễn biến phức tạp khi đại dịch Covid-19 diễn ra, tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh, bên cạnh đó những tháng cuối năm 2020 tình hình thiên tai lũ lụt xảy ra liên tục gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh, thu ngân sách thành phố.

Các chính sách gia hạn nộp thuế và tiền thuê đất; chính sách giảm thuế để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hộ cá nhân kinh doanh đã làm giảm hụt nguồn thu NSNN.

- Thuế thu nhập cá nhân: Thu thuế thu nhập cá nhân ước thực hiện 34,5 tỷ đồng đạt 92% dự toán tỉnh và thành phố tương ứng với số hụt thu 3 tỷ đồng.

Thực hiện Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 ngày 02/6/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, điều chỉnh mức giảm trừ gia cảnh với mức giảm trừ đối với đối tượng nộp thuế là 11 triệu đồng/tháng (132 triệu đồng/năm); mức giảm trừ đối với mỗi người phụ thuộc là 4,4 triệu đồng/tháng, và có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2020 làm giảm số thu thuế thu nhập cá nhân.

- Thu tiền cho thuê đất: Thu tiền cho thuê đất ước thực hiện 13 tỷ đồng, đạt 92,27% dự toán tỉnh và thành phố giao, tương ứng với số hụt thu 1,089 tỷ đồng do thực hiện giảm 15% tiền thuê đất của năm 2020 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ.

- Thu lệ phí trước bạ: Ước thực hiện 67,5 tỷ đồng, đạt 82,52% dự toán tỉnh và thành phố giao, tương ứng với số hụt thu 14,3 tỷ đồng, số thu lệ phí trước bạ

¹ Tổng thu ngân sách nhà nước 10 tháng đầu năm 2020 thực hiện 639,543 tỷ đồng, trong đó ngân sách địa phương hưởng 612,489 tỷ đồng (cụ thể theo biểu đính kèm)

giảm do thực hiện Nghị định số 70/2020/NĐ-CP ngày 28/6/2020 của Chính phủ về giảm 50% lệ phí trước bạ đối với xe ô tô sản xuất trong nước.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: Ước thực hiện 5 tỷ đồng, vượt 29,87% dự toán tỉnh và thành phố giao tương ứng với số vượt 1,15 tỷ đồng.

- Thuế sử dụng đất nông nghiệp ước thực hiện 40 triệu đồng.

- Thu phí, lệ phí ước thực hiện 15,5 tỷ đồng, đạt 92,26% dự toán tỉnh và thành phố giao, tương ứng với số hụt thu 1,3 tỷ đồng

- Thu cổ tức từ các doanh nghiệp có vốn nhà nước: 4 tỷ đồng

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản 207 triệu đồng

1.2. Thu tiền sử dụng đất ước thực hiện 234 tỷ đồng, vượt 67,14% dự toán tỉnh giao, vượt 20% dự toán thành phố giao, gồm thu đấu giá quyền sử dụng đất 175 tỷ đồng, đạt 100% dự toán thành phố giao; thu chuyển mục đích, cấp đất mới ước thực hiện 59 tỷ đồng, vượt 195% dự toán thành phố giao, tương ứng với số thu vượt 39 tỷ đồng.

1.3. Thu khác ngân sách ước thực hiện 6,8 tỷ đồng, gồm:

- Khoản thu khác gồm thu xử phạt, thu tịch thu, thu hồi các khoản chi năm trước 6 tỷ đồng, đạt 37,5% dự toán tỉnh và thành phố giao, trong đó ngân sách tỉnh và trung ương hưởng 5,3 tỷ đồng/ dự toán 14,5 tỷ đồng.

- Thu tại phường ước thực hiện 0,8 tỷ đồng, đạt 100 % dự toán tỉnh và thành phố giao.

2. Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 91,288 tỷ đồng, trong đó:

- Thu bổ sung cân đối ngân sách: 50,288 tỷ đồng,

- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên: 41 tỷ đồng.

3. Thu chuyển nguồn năm 2019 sang năm 2020 sử dụng và quyết toán: 149,636 tỷ đồng

4. Thu kết dư ngân sách năm 2019: 44,45 tỷ đồng

(Chi tiết tại Biểu 01-TH)

II. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2020

Dự báo tình hình thu ngân sách thành phố sẽ gặp nhiều khó khăn do đại dịch Covid - 19 diễn biến phức tạp; ngày 18/3/2020, UBND thành phố đã có Công văn số 453/UBND-TCKH về việc quản lý, điều hành ngân sách Nhà nước phục vụ phòng, chống dịch bệnh Covid-19, trong đó yêu cầu các phòng, ban, ngành, đoàn thể, UBND các phường chủ động sử dụng dự toán được giao năm 2020 rà soát cắt giảm các khoản mua sắm, sửa chữa tài sản và các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, chỉ thực hiện chi ngân sách Nhà nước cho con người và chính sách an sinh xã hội theo quy định; tạm dừng bổ sung kinh phí ngoài dự toán cho các cơ quan, đơn vị, địa phương để dành nguồn lực ngân sách tập trung cho công tác phòng chống, dịch bệnh Covid - 19. Thực hiện chỉ đạo của Bộ Tài chính về điều hành ngân sách, ngày 16/7/2020, UBND thành phố ban hành văn bản số 1359/UBND-TCKH về việc đẩy mạnh thực hiện các biện pháp điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - ngân sách địa phương những tháng cuối năm 2020.

Tổng chi ngân sách địa phương ước thực hiện 751,451 tỷ đồng², đạt 130,34% dự toán thành phố, bao gồm các khoản chi chủ yếu:

1. Chi đầu tư phát triển

Tổng kế hoạch vốn đầu tư XDCB năm 2020 ngân sách thành phố quản lý là 195,5 tỷ đồng, tăng 28,53% so với kế hoạch năm 2019, bao gồm: Chi XDCB tập trung: 20 tỷ đồng (Trong đó phân cấp cho phường quản lý 2,8 tỷ đồng); Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 175,5 tỷ đồng.

Mặc dù ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, Nghị định 68/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng có nhiều thay đổi về chi phí, định mức, dự toán công trình dẫn đến việc phải thẩm định điều chỉnh dự toán mới tổ chức lựa chọn nhà thầu, khởi công công trình ảnh hưởng đến tiến độ triển khai các dự án khởi công mới năm 2020. Tuy nhiên, các chủ đầu tư, đơn vị quản lý dự án đã tích cực, chủ động triển khai kế hoạch đầu tư XDCB năm 2020 nhằm đẩy nhanh tiến thực hiện theo kế hoạch đề ra.

2. Chi thường xuyên

Chi thường xuyên ước thực hiện 394,300 tỷ đồng, đạt 114,49% dự toán thành phố giao; chi thường xuyên tăng chủ yếu gồm các khoản: chi phục vụ công tác phòng chống dịch bệnh Covid - 19, chi hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 và Quyết định số 15/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ, chi tăng biên chế khối giáo dục năm 2020, bổ sung kinh phí thực hiện cải cách tiền lương để thực hiện chính sách tinh giản biên chế và các nguồn tinh bổ sung có mục tiêu như kinh phí miễn thu dịch vụ thủy lợi, đất trồng lúa,...

3. Chi nộp trả ngân sách cấp trên

Ước thực hiện là 1,831 tỷ đồng, vượt 21,39% dự toán thành phố, đây là khoản dự toán giảm do sáp nhập khu phố khi có chủ trương điều chỉnh kinh phí sẽ tiến hành nộp trả ngân sách tỉnh và kinh phí thực hiện các chế độ chính sách năm trước thấp hơn so với số ngân sách cấp trên hỗ trợ (số còn dư nộp trả lại ngân sách cấp trên).

4. Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ: 18,682 tỷ đồng

5. Chi chuyển nguồn sang năm sau: 112,333 tỷ đồng. Chi chuyển nguồn sang năm sau gồm nguồn kinh phí cải cách tiền lương, nguồn tăng thu tiền sử dụng đất, tạm ứng xây dựng cơ bản và kinh phí thực hiện các chế độ chính sách ngân sách tỉnh bổ sung còn dư do thực hiện thấp hơn dự kiến nhu cầu

(Chi tiết tại Biểu 02-TH)

Công tác điều hành chi ngân sách đảm bảo theo dự toán đề ra, triển khai thực hiện tốt các mục tiêu kế hoạch, nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của địa phương, các khoản chi tiêu bảo đảm đúng chế độ chính sách theo Luật ngân sách và các quy định hiện hành, phục vụ tốt cho thực hiện nhiệm vụ của thành phố

² Tổng chi cân đối ngân sách 10 tháng đầu năm thực hiện 399,532 tỷ đồng, đạt 76,53% dự toán tỉnh giao, 69,30% dự toán thành phố giao (cụ thể theo biểu đính kèm)

cũng như đầu tư phát triển, hoạt động của bộ máy nhà nước. Thực hiện tốt các chính sách, đảm bảo an sinh xã hội theo nghị định của Chính phủ về hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho đối tượng xã hội, hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo; thực hiện chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 và Quyết định số 15/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ.

III. MỘT SỐ KHÓ KHĂN, HẠN CHẾ

- Kết quả thu ngân sách trên địa bàn đạt thấp do trong bối cảnh tình hình kinh tế - xã hội có nhiều diễn biến phức tạp khi đại dịch Covid-19 diễn ra, thiên tai lũ lụt đã tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh, thu ngân sách thành phố. Mặc dù ngành thuế đã có nhiều giải pháp nỗ lực để khắc phục, tuy nhiên các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí dự kiến hụt 70 tỷ đồng.

- Trong điều kiện thu ngân sách gặp khó khăn, thành phố phải sử dụng toàn bộ nguồn kết dư năm 2019, không còn nhiệm vụ chi để bù đắp hụt thu ngân sách; nguồn dự phòng ngân sách tập trung cho công tác phòng chống dịch bệnh; nguồn kinh phí cải cách tiền lương sử dụng để hỗ trợ cho người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ nên nguồn lực để đầu tư cơ sở hạ tầng của thành phố gặp nhiều khó khăn, cắt giảm chi mua sắm, sửa chữa tài sản, không bố trí ngân sách ngoài dự toán giao đầu năm để tập trung nguồn lực cho công tác phòng chống dịch bệnh.

IV. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU HÀNH NGÂN SÁCH BÙ HỤT THU

1. Hụt thu ngân sách năm 2020

Sau khi rà soát, dự kiến các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí đạt 271,747 tỷ đồng, bằng 79,93% dự toán tỉnh giao, bằng 78,77% dự toán thành phố giao, tương ứng với số hụt thu 70 tỷ đồng.

2. Phương án bù hụt thu

2.1. Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất: 20 tỷ đồng

Thực hiện hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 8299/BTC-NSNN số 08/7/2020 “Trường hợp địa phương có nguồn thu tiền sử dụng đất, số kiến thiết vượt lớn so với dự toán, Ủy ban nhân dân xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp sử dụng nguồn tăng thu này để đảm bảo nhiệm vụ chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung trong cân đối dự toán ngân sách địa phương năm 2020 khi nguồn thu ngân sách từ thuế, phí bị hụt so với dự toán”.

Thu tiền sử dụng đất ước thực hiện 234 tỷ đồng, vượt 67,14% dự toán tỉnh giao, vượt 20% dự toán thành phố giao; thu chuyển mục đích, cấp đất mới ước thực hiện 59 tỷ đồng, vượt 195% dự toán thành phố giao, tương ứng với số thu vượt 39 tỷ đồng. Như vậy, thành phố được sử dụng số tiền 20 tỷ từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đảm bảo nhiệm vụ chi đầu tư XDCB tập trung trong cân đối dự toán ngân sách địa phương năm 2020 trong điều kiện thu từ thuế giảm.

2.2. Nguồn tiết kiệm chi thường xuyên 6 tháng cuối năm: 1,906 tỷ đồng

2.3. Nguồn tăng thu năm 2019 chuyển sang: 47,400 tỷ đồng

2.4. Nguồn kết dư ngân sách năm 2019: 0,694 tỷ đồng

Phần thứ hai

XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước; Chỉ thị số 31/CT-TTg ngày 29/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2021; Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán NSNN năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm 2021-2023; Chỉ thị số 12/CT-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2021.

Căn cứ Nghị quyết số 122/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội về việc kéo dài thời kỳ ổn định NSNN giai đoạn 2017-2020 sang năm 2021 và lùi thời gian ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN cho thời kỳ ổn định ngân sách mới sang năm 2021. Căn cứ Quyết định số 1950/QĐ-TTg ngày 28/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2021. Trên cơ sở hệ thống tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách của thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020; các quy định của Pháp luật về chính sách, chế độ chi tiêu ngân sách hiện hành; các mục tiêu, nhiệm vụ mà Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2020-2025 đã đề ra.

Căn cứ kết quả thực hiện dự toán NSNN năm 2020 và dự báo tình hình kinh tế - xã hội thành phố năm 2021, UBND thành phố xây dựng dự toán NSNN năm 2021 như sau:

I. DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH

Tổng thu NSNN trên địa bàn là 495 tỷ đồng; nếu loại trừ tiền sử dụng đất, thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2021 là 300 tỷ đồng, tăng 7,7% so với số ước thực hiện năm 2020³, **Trong đó:**

- Thu thuế, phí, lệ phí ⁴ :	290,310 tỷ đồng
- Thu tiền sử dụng đất ⁵ :	195,000 tỷ đồng
- Thu khác ngân sách:	8,890 tỷ đồng
- Thu tại phường:	0,800 tỷ đồng
* Tổng thu cân đối ngân sách địa phương	554,585 tỷ đồng

Bao gồm:

³ Ước thực hiện thu ngân sách trên địa bàn năm 2020 loại trừ tiền sử dụng đất là: 278,547 tỷ đồng

⁴ Thuế công thương nghiệp dự toán tình giao 136,5 tỷ; Dự toán thành phố giao phần đầu tăng thêm 10 tỷ.

⁵ Thu tiền sử dụng đất dự toán tình giao 172 tỷ; Dự toán thành phố giao phần đầu tăng 23 tỷ đồng

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:	455,550 tỷ đồng
- Thu từ nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang:	28,088 tỷ đồng
- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh:	51,188 tỷ đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh:	19,759 tỷ đồng ⁶

(Chi tiết tại Biểu 02-DT)

II. DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Tổng chi cân đối NSDP năm 2021:	554,585 tỷ đồng
1. Chi đầu tư phát triển:	183,400 tỷ đồng
- Chi XDCB tập trung:	7,900 tỷ đồng ⁷
+ Ngân sách thành phố:	6,565 tỷ đồng
+ Ngân sách phường:	1,335 tỷ đồng
- Chi đầu tư từ tiền sử dụng đất:	175,500 tỷ đồng
2. Chi thường xuyên:	338,166 tỷ đồng⁸

Kinh phí giao cho các đơn vị, UBND các phường đã trừ 10% để tạo nguồn cải cách tiền lương theo chế độ quy định, gồm những khoản chi chủ yếu sau:

2.1. Chi quản lý nhà nước

* Cấp thành phố

- Biên chế để tính toán quỹ lương: Theo phân bổ biên chế hành chính, sự nghiệp được duyệt năm 2020 (Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 26/12/2019 của UBND tỉnh, Thông báo số 20/TB-UBND ngày 04/02/2020 của UBND thành phố về việc phân bổ chỉ tiêu biên chế hành chính, số người làm việc và hợp đồng lao động năm 2020, Thông báo số 168/TB-UBND ngày 01/10/2020 của UBND thành phố về việc điều chỉnh phân bổ chỉ tiêu số người làm việc tại các đơn vị trường học công lập năm 2020-2021). Quỹ tiền lương đã tính theo mức lương tối thiểu 1,490 triệu đồng.

- Chi trả phụ cấp cho đại biểu HĐND theo Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Phụ cấp công vụ 25% cho khối QLNN, Đảng-Đoàn thể; phụ cấp khối Đảng, đoàn thể 30%.

- Chi các phụ cấp khác theo các văn bản liên quan như phụ cấp báo cáo viên, phụ cấp cấp ủy Đảng, cộng tác viên dư luận xã hội, phụ cấp phục vụ cấp ủy, chế độ sinh hoạt phí đối với ủy viên UBMTTQ cấp huyện không hưởng lương từ ngân sách nhà nước, kinh phí phụ cấp Ban chỉ đạo 35.

⁶ Trong đó bao gồm 1,857 bổ sung thực hiện cải cách tiền lương và các chế độ liên quan tiền lương.

⁷ XDCB tập trung dự toán tỉnh giao 3,746 tỷ; Dự toán thành phố giao 7,9 tỷ, tăng 4,154 tỷ.

⁸ Chi thường xuyên dự toán tỉnh giao 337,349 tỷ; Dự toán thành phố giao 338,166 tỷ, tăng 0,817 tỷ.

- Ngoài quỹ lương và các khoản có tính chất lương, mỗi biên chế được bố trí 12 triệu đồng/năm (kể cả đơn vị hành chính lẫn đơn vị sự nghiệp), cán bộ hợp đồng bố trí 7 triệu đồng/năm.

Định mức trên bao gồm các nội dung sau:

+ Chi hành chính phục vụ hoạt động thường xuyên bộ máy các cơ quan (bao gồm tiền thưởng theo chế độ, phúc lợi tập thể, thông tin liên lạc, công tác phí, hội nghị phí, văn phòng phẩm, điện nước, xăng dầu...).

+ Chi nghiệp vụ mang tính thường xuyên phát sinh hàng năm (bao gồm chi tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; chi quản lý ngành, lĩnh vực; chi thực hiện chỉ đạo, kiểm tra...).

+ Chi mua sắm công cụ, dụng cụ; kinh phí sửa chữa thường xuyên tài sản.

- Đối với biên chế chưa có mặt (chênh lệch giữa biên chế được giao và biên chế có mặt) được giao tiền lương bằng mức lương chuyên viên bậc 1 hệ số 2,34.

- Chế độ cho cán bộ luân chuyển về phường: Lương và các khoản theo lương bố trí tại đơn vị cũ, riêng phụ cấp kiêm nhiệm bố trí về cho ngân sách phường.

* Cấp phường⁹

Căn cứ định mức HĐND tỉnh quy định, khả năng thu và hoạt động thực tiễn của từng phường, UBND thành phố dự kiến bố trí như sau:

Thành phố bố trí đủ lương và các khoản có tính chất lương, quỹ lương khối phường không bố trí lương và các khoản có tính chất lương của cán bộ tăng cường, chỉ bố trí phần phụ cấp kiêm nhiệm; bố trí định mức 8 triệu đồng/biên chế/năm; đã bố trí kinh phí thực hiện các nhiệm vụ theo thời kỳ ổn định ngân sách.

Năm 2021 bố trí khoán kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở xã, phường, thị trấn; hỗ trợ kinh phí hoạt động đối với các tổ chức chính trị xã hội ở thôn, tổ dân phố; phụ cấp đối với những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, tổ dân phố theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh.

Năm 2021 bố trí kinh phí tăng thêm để thực hiện Bầu cử HĐND cấp phường nhiệm kỳ 2021-2026, Đại hội Hội Liên hiệp phụ nữ phường nhiệm kỳ 2021-2026; Đại hội Hội Chữ thập đỏ phường nhiệm kỳ 2021-2026, Đại hội Hội Người cao tuổi.

2.2. Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo

* Cấp thành phố:

- Năm 2021, trực tiếp phân bổ kinh phí cho các trường công lập trực thuộc theo Nghị định 127/2018/NĐ-CP ngày 21/09/2018, bao gồm: Tiền lương, các khoản có tính chất lương bố trí theo kế hoạch biên chế được giao; đối với các trường học chưa tuyển đủ giáo viên thì bố trí quỹ lương bậc 1 (hệ số 2,34); kinh

⁹ Chi tại phường là chỉ tiêu hướng dẫn, căn cứ vào tình hình địa phương Ủy ban nhân dân phường xây dựng phương án dự toán ngân sách của đơn vị mình trình Hội đồng nhân dân phường xem xét, quyết định.

phí tăng ngạch bậc thường xuyên; định mức chi thường xuyên 12 triệu đồng/biên chế/năm; Kinh phí hỗ trợ hoạt động các trường, sửa chữa mua sắm tài sản; lương bảo vệ của khối tiểu học; kinh phí điều tra phổ cập.

- Chi tiền lương và định mức chi thường xuyên cho Trung tâm GDNN-GDTX thành phố.

- Chi cho Phòng Giáo dục và Đào tạo để đảm bảo hoạt động chung của ngành.

- Chi Kinh phí tổ chức Hội khỏe Phù Đổng: 300 triệu đồng

- Kinh phí tăng lương trước hạn, chênh lệch hệ số lương do luân chuyển, tuyển dụng giáo viên...

- Chi phí học bổng và hỗ trợ mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập cho trẻ khuyết tật; kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo

- Kinh phí nâng cấp, sửa chữa trường lớp và mua sắm tài trang thiết bị phục vụ dạy và học...

** Cấp phường:*

Ngoài định mức chung, khối phường có bố trí trung tâm học tập cộng đồng: 30 triệu/phường/năm.

2.3. Chi đảm bảo xã hội

- Thành phố: Bố trí theo định mức phân bổ của tỉnh và các hoạt động tăng thêm của thành phố

- Phường: Ngoài phụ cấp cán bộ xã nghỉ việc, định mức của tỉnh, thành phố bố trí tăng thêm để phục vụ công tác chăm sóc, thăm hỏi các đối tượng xã hội; Hỗ trợ một phần kinh phí cho 03 cụm Hội cựu thanh niên xung phong mỗi cụm 3 triệu đồng; Chi mừng thọ người cao tuổi; kinh phí chăm sóc nghĩa trang phường.

2.4. Chi sự nghiệp văn hoá thông tin

- Thành phố: Xây dựng đời sống văn hoá cơ sở, công nghệ thông tin, du lịch, gia đình, hội thi mỹ thuật thiếu nhi, bố trí thêm kinh phí Ban chỉ đạo xây dựng tuyến phố văn minh, kinh phí quảng bá du lịch...

Kinh phí chi trả nhuận bút, hỗ trợ mua sắm trang thiết bị và chuyên mục Đông Hà thành phố hôm nay, chuyên trang trên báo Quảng Trị

- Phường: Định mức tỉnh quy định: 16 triệu đồng/phường/năm; thành phố bố trí tăng thêm 20-30 triệu đồng/năm.

Hỗ trợ kinh phí cuộc vận động “toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” theo Nghị quyết số 41/2019/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, trong đó: Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường: 20.000.000 đồng/năm/phường, 5 triệu đồng/khu dân cư.

2.5. Chi sự nghiệp thể dục thể thao

- Thành phố: Xây dựng chung trong chi hoạt động của Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể dục thể thao.

- Phường: Định mức của tỉnh 13,3 triệu đồng/phường/năm; thành phố bố trí tăng thêm 20-25 triệu đồng/phường/năm tùy vào loại phường, cao hơn định mức của tỉnh.

Bố trí kinh phí đại hội thể dục thể thao thành phố 300 triệu đồng; đại hội thể dục thể thao phường hỗ trợ 50 triệu đồng/phường.

2.6. Chi sự nghiệp y tế

Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho đối tượng bảo trợ xã hội, hoạt động của ban dân số cấp phường.

2.7. Chi an ninh - Quốc phòng

- Thành phố: Đảm bảo hoạt động cho an ninh, quân sự địa phương, trong đó:

Đối với lĩnh vực an ninh bố trí tăng thêm để thực hiện các nhiệm vụ: Hỗ trợ mô hình phòng chống tội phạm tại khu dân cư; công tác phòng cháy chữa cháy...

- Phường: bố trí phụ cấp cho lực lượng dân quân tự vệ, ban bảo vệ dân phố; trực, huấn luyện sẵn sàng chiến đấu, tuần tra...

2.8. Chi sự nghiệp kinh tế

Chi sự nghiệp kinh tế ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật đô thị theo Nghị quyết số 06/2013/NĐ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh, trong đó:

- Kinh phí thực hiện hỗ trợ phát triển nông nghiệp đô thị trên địa bàn thành phố Đông Hà: 2,312 tỷ đồng, trong đó Xây dựng, phát triển CSHT sản xuất nông nghiệp: 1,862 tỷ đồng; hỗ trợ các chính sách: 0,450 tỷ đồng.

- Các nhiệm vụ duy tu, sửa chữa hệ thống đường giao thông, thoát nước; trang trí điện tử; xây dựng tuyến hoa Tết Nguyên Đán; kinh phí quy hoạch; sự nghiệp quản lý đất đai bố trí để thực hiện các công trình, nhiệm vụ, ngoài ra còn bố trí 1,5 tỷ đồng để đối ứng với dự án cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của tỉnh.

- Kinh phí để trả nợ khối lượng hoàn thành các công trình sự nghiệp có tính chất đầu tư; bố trí các công trình khởi công mới theo Công văn của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố.

2.9. Chi sự nghiệp môi trường

Các hoạt động tuyên truyền bảo vệ môi trường, kiểm tra giám sát bảo vệ môi trường; báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm; bổ sung một số thực vật cải tạo nguồn nước hồ Fidel. Xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thành phố Đông Hà

Các hoạt động môi trường công ích: vệ sinh môi trường, Công tác duy trì xây xanh đô thị, Duy trì, sửa chữa hệ thống thoát nước, hồ điều hòa, kinh phí vận hành trạm xử lý nước thải...

2.10. Chi khác ngân sách

Thành phố: Đã bố trí phụ cấp và kinh phí hoạt động cho các hội đặc thù thuộc thành phố; hỗ trợ xét xử tòa lưu động và hỗ trợ kinh phí hội thẩm nhân dân và các nội dung hỗ trợ khác.....

Bố trí kinh phí Kinh phí kỷ niệm các ngày lễ lớn; kinh phí tổ chức các sự kiện lớn trong năm: 0,4 tỷ đồng, Kinh phí tổ chức bầu cử đại biểu HĐND nhiệm kỳ 2021-2026: 01 tỷ đồng, Đại hội Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố nhiệm kỳ 2021-2025: 100 triệu đồng, Đại hội Hội Chữ thập đỏ thành phố nhiệm kỳ 2021-2025: 50 triệu đồng.

Phường: Kinh phí chi khác 31,5 triệu đồng mỗi phường/năm, có hỗ trợ UBND Phường 4 thêm 60 triệu đồng để hỗ trợ mua sắm máy móc thiết bị phục vụ công tác .

3. Chi dự phòng: 10,117 tỷ đồng

- Chi dự phòng ngân sách thành phố: 9,196 tỷ đồng

- Chi dự phòng ngân sách phường: 0,921 tỷ đồng

4. Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 5 tỷ đồng

5. Chi từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ: 17,902 tỷ đồng

(Chi tiết theo các phụ biểu đính kèm)

III. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM THỰC HIỆN TỐT DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

1. Về thu ngân sách

Trên cơ sở các mục tiêu, nhiệm vụ mà Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2020-2025 đã đề ra, cùng với kết quả thực hiện dự toán thu năm 2020, phân tích đánh giá những yếu tố chủ quan, khách quan ảnh hưởng đến nguồn thu để tập trung chỉ đạo điều hành công tác thu ngân sách từ những tháng đầu của năm 2021, phấn đấu hoàn thành dự toán thu để đảm bảo cân đối ngân sách và ưu tiên nguồn lực cho đầu tư phát triển.

Tiếp tục chỉ đạo thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả Chỉ thị số 06/CT-TU ngày 12/3/2018 của Ban Thường vụ Thành ủy về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo đối với công tác thu ngân sách trên địa bàn thành phố.

Xác định tình hình phát triển kinh tế xã hội sẽ còn gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng của đại dịch Covid -19, kéo theo tình hình thu ngân sách của thành phố sẽ chịu nhiều tác động bất lợi, vì vậy bằng mọi biện pháp, huy động cả hệ thống chính trị tham gia công tác thu ngân sách để phấn đấu hoàn thành dự toán năm 2021, trong đó:

1.1. Chi cục thuế Khu vực Đông Hà - Cam Lộ

Triển khai thực hiện đồng bộ, quyết liệt các giải pháp thu NSNN ngay từ những ngày đầu tháng đầu của năm 2021, phấn đấu tăng thu từ Thuế công thương nghiệp 10 tỷ so với dự toán tỉnh giao, theo đó:

- Căn cứ kết quả thu ngân sách năm 2020, trên cơ sở rà soát, phân tích, đánh giá khả năng của từng khoản thu, lĩnh vực, địa bàn, để giao nhiệm vụ thu cho các Đội Thuế, từng CBCC thuế, nhằm hoàn thành cao nhất dự toán thu năm 2021; tham mưu giao dự toán nộp ngân sách cho các doanh nghiệp trên địa bàn.

- Thực hiện nghiêm túc quy chế phối hợp trong công tác thu ngân sách trên địa bàn; tiến hành rà soát, sàng lọc tình hình sử dụng hóa đơn của các doanh nghiệp, xác định các trường hợp rủi ro, có nghi vấn, thực hiện kiểm tra yêu cầu xuất hóa đơn và kê khai thuế đối với các doanh nghiệp kinh doanh thương mại có số hàng tồn kho trên sổ sách lớn, không đúng thực tế. Tập trung nguồn lực đẩy mạnh công tác kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế, đảm bảo hoàn thành kế hoạch kiểm tra doanh nghiệp bao gồm cả kế hoạch kiểm tra bổ sung của Cục Thuế giao; đồng thời phấn đấu tăng thu qua kiểm tra để bù đắp số một phần số hụt thu qua khai thuế của doanh nghiệp.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện có hiệu quả thu thuế đối với hoạt động xây dựng công trình, nhà ở tư nhân trên địa bàn thành phố theo Chỉ thị số 04/CT-UBND ngày 15/5/2019 của UBND thành phố về việc tăng cường công tác quản lý thuế hoạt động nhận thầu xây dựng nhà ở tư nhân và kinh doanh vận tải tư nhân trên địa bàn thành phố.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả kế hoạch chống thất thu thuế đối với hộ kinh doanh và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, ăn uống, dịch vụ, theo chỉ đạo của Tổng cục Thuế tại Quyết định số 1359/QĐ-TCT và kế hoạch của Cục Thuế.

- Theo dõi chặt chẽ số nợ thuế, tình trạng nợ thuế. Tổ chức giao nhiệm vụ thu nợ thuế từng tháng, quý cho từng Đội Thuế, công chức quản lý, thực hiện cưỡng chế bằng hình thức thông tin đơn vị nợ thuế trên kênh phát thanh thành phố đối với một số doanh nghiệp có số nợ lớn, dây dưa, kéo dài. Bảo đảm số nợ có khả năng thu đến 31/12/2021 dưới 4% số thu.

- Thành lập Đoàn Kiểm tra liên ngành để thu nợ thuế đồng thời đề xuất bổ sung nhiệm vụ kiểm tra, khảo sát doanh thu hộ có rủi ro cao về thuế để thực hiện kiểm tra chống thất thu theo kế hoạch đề ra

- Triển khai quy chế phối hợp với Công an thành phố thực hiện phối hợp xử lý thu thuế đối với chủ phương tiện kinh doanh vận tải tư nhân trên địa bàn.

- Tổ chức thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp tại các phường, bảo đảm hoàn thành chỉ tiêu thu thuế phi nông nghiệp tại các phường. Tăng cường kiểm tra giám sát hộ nghỉ, bỏ kinh doanh xử lý nghiêm các trường hợp lợi dụng thông báo nghỉ để trốn thuế.

- Xây dựng kế hoạch, phối hợp với Phòng Tài chính-Kế hoạch thực hiện kiểm tra tình hình quản lý thu phí, lệ phí tại các phường và một số cơ quan đơn vị có tổ chức thu phí, lệ phí trên địa bàn

- Phối hợp với các chủ đầu tư thực hiện thu thuế XD CB vãng lai 2% trên địa bàn khi thanh toán vốn, đồng thời cung cấp danh sách doanh nghiệp nợ thuế

cho các chủ đầu tư, Kho bạc Nhà nước để thực hiện thu nợ thuế khi thanh toán vốn cho doanh nghiệp có nợ thuế.

- Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện cải cách thủ tục hành chính thuế, tạo điều kiện thuận lợi để người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ thuế đơn giản, nhanh, gọn. Tiếp tục đẩy mạnh triển khai dịch vụ nộp thuế điện tử. Rà soát những tồn tại, vướng mắc trong giải quyết thủ tục hành chính thuế, nhất là những thủ tục về ưu đãi thuế có liên quan đến đất đai... để phối hợp giải quyết kịp thời, nhằm tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy hoạt động SXKD, góp phần tăng thu ngân sách.

- Tham mưu cho Ban chỉ đạo thu ngân sách thành phố trong quá trình chỉ đạo điều hành thu ngân sách để kịp thời có những giải pháp chỉ đạo kịp thời, linh hoạt trong công tác thu ngân sách.

1.2. Phòng Tài chính - Kế hoạch

- Tích cực phối hợp với Chi cục thuế Khu vực Đông Hà - Cam Lộ theo dõi tiến độ thu ngân sách, kịp thời tham mưu UBND thành phố, BCĐ thu ngân sách thành phố các giải pháp để tăng thu ngân sách.

- Tham mưu UBND thành phố hoàn chỉnh phương án phân công cơ quan thuế quản lý đối với người nộp thuế tại thành phố Đông Hà trình UBND tỉnh xem xét ban hành nhằm tạo điều kiện cho thành phố chủ động, khai thác tiềm năng trong việc huy động, nuôi dưỡng nguồn thu ngân sách, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

1.3. Trưởng các phòng, ban ngành, Ủy ban nhân dân các phường

UBND các phường triển khai kế hoạch thực hiện dự toán năm 2021; tăng cường công tác tuyên truyền các chính sách thuế trên địa bàn; phát huy vai trò của cấp uỷ và hệ thống chính trị đối với công tác thu ngân sách; phát huy tính chủ động của Hội đồng tư vấn thuế các phường đối với công tác thu ngân sách, đặc biệt là các khoản thu phí lệ phí, ngân sách phường hưởng 100%, đất công ích và các khoản thu nợ đọng thuế về đất đai. Đẩy mạnh công tác kiểm tra thu phí, lệ phí, bảo đảm việc thu đúng quy định

1.4. Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố: Tích cực tham mưu, hướng dẫn thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai; tham mưu UBND thành phố khai thác hiệu quả quỹ đất chưa sử dụng xen kẽ trong khu dân cư (giao đất bổ sung, đưa vào đấu giá,...) tăng thu ngân sách.

1.5. Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố: Tăng cường tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất ở trên địa bàn thành phố nhằm hoàn thành kế hoạch tổng thu NSNN trên địa bàn, phấn đấu đạt và vượt kế hoạch 165 tỷ đồng.

1.6. Công an thành phố: Phối hợp với Chi cục Thuế triển khai quy chế phối hợp xử lý thu thuế đối với chủ phương tiện kinh doanh vận tải tư nhân trên địa bàn.

1.7. Kho bạc Nhà nước: Chủ động phối hợp chặt chẽ với cơ quan thu trên địa bàn để tập trung nhanh, hạch toán đầy đủ, kịp thời, chính xác các khoản thu cho các cấp ngân sách. Thực hiện khấu trừ đầy đủ, kịp thời số thuế GTGT đối

với công trình XDCC bằng nguồn vốn ngân sách phát sinh trên địa bàn; khi thực hiện thanh toán vốn đầu tư cho các công trình, dự án thì kịp thời phối hợp với Chi cục thuế để thu hồi nợ thuế nộp NSNN.

1.8. Đề nghị UBND và các đoàn thể thành phố phối hợp, tăng cường công tác tuyên truyền, vận động hội viên, đoàn viên mình hăng hái thi đua, lao động sản xuất, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời, chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước.

2. Về chi ngân sách

Quản triệt đầy đủ và thực hiện nghiêm túc các Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ trong quản lý, điều hành NSNN năm 2021 với những giải pháp sau:

- Tăng cường công tác quản lý vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước theo đúng quy định của Luật NSNN và các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; đảm bảo tập trung, chống dàn trải, ưu tiên bố trí thanh toán nợ XDCC, bố trí cho các dự án đã hoàn thành và có khả năng hoàn thành sớm, các dự án xây dựng CSHT tạo nguồn thu quỹ đất; không bố trí vốn cho các dự án mới không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật hoặc chưa thực sự cấp bách.

- Chủ động trong quản lý điều hành ngân sách nhà nước đảm bảo các khoản chi ngân sách nhà nước tiết kiệm, hiệu quả:

+ Thực hành triệt để chính sách tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý và sử dụng NSNN. Trong lĩnh vực đầu tư XDCC, thực hiện tốt công tác chuẩn bị đầu tư để chủ động triển khai thực hiện, sử dụng vốn đúng mục đích, có hiệu quả, đúng quy chế quản lý XDCC. Trong lĩnh vực chi thường xuyên, cần quản triệt yêu cầu tiết kiệm, chống lãng phí trong mua sắm, sửa chữa, sử dụng tài sản công và sử dụng NSNN. Phòng Tài chính - Kế hoạch, KBNN tỉnh Quảng Trị và đơn vị sử dụng NSNN cần tăng cường kiểm soát các khoản chi đảm bảo theo quy định, chế độ tài chính, kế toán.

+ Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao năng lực quản lý nhà nước; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra. Thực hiện chế độ trách nhiệm đối với người đứng đầu đơn vị nếu để xảy ra vi phạm, thất thoát, lãng phí ngân sách, tài sản công. Mở rộng cơ chế xã hội hoá đối với các hoạt động sự nghiệp có thu.

+ Thực hiện chế độ công khai NSNN các cấp, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được NSNN hỗ trợ, các dự án XDCC có sử dụng ngân sách, các quỹ đóng góp của Nhân dân... để tăng cường vai trò kiểm tra, thanh tra của các cơ quan dân cử, tổ chức chính trị xã hội và Nhân dân đối với những khoản thu - chi NSNN và việc huy động nguồn đóng góp của Nhân dân, góp phần thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở.

- Tăng cường công tác kiểm soát chi từ khâu dự toán đến kiểm soát quá trình cấp phát, giai đoạn sau khi chi (như thông qua kiểm tra chứng từ, sổ sách kế toán, báo cáo quyết toán).

- Đẩy nhanh việc thực hiện đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính, tổ chức lại hệ thống các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ.

- Tăng cường tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý ngân sách, các chủ tài khoản và kế toán các đơn vị sử dụng ngân sách theo hướng chuyên môn hóa kỹ năng quản lý thực hiện nghiêm túc các quy trình nghiệp vụ, khai thác và sử dụng thành thạo các ứng dụng tin học phục vụ nhiệm vụ chuyên môn.

- Ngoài những dự án, nhiệm vụ quan trọng, kiên quyết chấm dứt việc chuyển nhiệm vụ được bố trí dự toán mà trong năm không thực hiện hết sang năm sau thực hiện.

- Các phường chủ động sử dụng dự phòng và các nguồn lực hợp pháp của địa phương để xử lý các nhiệm vụ cấp thiết về quốc phòng, an ninh, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách, đột xuất phát sinh theo quy định; ngân sách thành phố xem xét hỗ trợ khi các địa phương đã sử dụng dự phòng của địa phương để xử lý theo quy định.

- Tăng cường quản lý các quỹ tài chính Nhà nước ngoài ngân sách.

- Kho bạc Nhà nước tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ giải ngân, thanh toán vốn theo quy định; tăng cường kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc chi tiêu, đảm bảo đúng chính sách, chế độ.

Để hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ dự toán NSNN năm 2021, yêu cầu các phòng, ban, ngành, đoàn thể, các địa phương, đơn vị, doanh nghiệp nỗ lực phấn đấu với quyết tâm cao nhất, góp phần quan trọng cho việc thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch năm 2021 và kế hoạch 5 năm giai đoạn 2020 - 2025 mà Ban chấp hành Đảng bộ thành phố đã đề ra. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khoá VII tại khu vực;
- BTV Thành uỷ, TT. HĐND thành phố;
- CT, các PCT UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố khoá XI;
- Các phòng, ban, ngành thành phố;
- CVP, PVP, CVVP;
- UBND các phường;
- Lưu: VT. *26/11*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Signature)
Nguyễn Tăng

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 304/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

ĐVT: 1000 đồng

TT	NỘI DUNG	Dự toán Tỉnh giao 2020	DT TP 2020	Thực hiện đến 31/10/2020	Trong đó		Ước thực hiện năm 2020	Trong đó		Tỷ lệ % TH/DT 10 tháng		Tỷ lệ % TH/DT năm 2020	
					NS TW, tỉnh	NS địa phương		NS TW, tỉnh	NS địa phương	Tỉnh	TP	Tỉnh	TP
	Tổng thu ngân sách địa phương	565.638.000	625.638.000	639.543.010	27.053.950	612.489.061	797.920.908	40.546.265	757.374.643	113,07	102,22	141,07	127,54
	- Trong đó: Ngân sách địa phương hưởng	522.038.000	576.538.000	612.489.061		612.489.061	757.374.643		757.374.643	117,33	106,24	145,08	131,37
A	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	496.800.000	556.800.000	366.061.977	27.053.950	339.008.027	512.546.650	40.546.265	472.000.385	73,68	65,74	103,17	92,05
	- Trong đó: Ngân sách địa phương hưởng	453.200.000	507.700.000	339.008.027		339.008.027	472.000.385		472.000.385	74,80	66,77	104,15	92,97
I	Thu từ thuế, phí	340.000.000	345.000.000	220.865.738	9.182.566	211.683.172	271.746.650	11.846.265	259.900.385	64,96	64,02	79,93	78,77
1	Thuế Công thương nghiệp	182.821.000	187.821.000	103.731.531	4.673.165	99.058.366	132.000.000	6.500.000	125.500.000	56,74	55,23	72,20	70,28
2	Thuế thu nhập cá nhân	37.500.000	37.500.000	30.772.791	1.610	30.771.181	34.500.000	1.610	34.498.390	82,06	82,06	92,00	92,00
3	Thu tiền cho thuê đất	14.089.000	14.089.000	11.638.612		11.638.612	13.000.000		13.000.000	82,61	82,61	92,27	92,27
4	Lệ phí trước bạ	81.800.000	81.800.000	54.631.936		54.631.936	67.500.000		67.500.000	66,79	66,79	82,52	82,52
5	Thuế SDDĐ phi nông nghiệp	3.850.000	3.850.000	3.893.327		3.893.327	5.000.000		5.000.000	101,13	101,13	129,87	129,87
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			18.188		18.188	40.000		40.000				
7	Thu phí, lệ phí:	16.800.000	16.800.000	12.534.215	924.648	11.609.567	15.500.000	1.200.000	14.300.000	74,61	74,61	92,26	92,26
7.1	Lệ phí môn bài												
7.2	Phí lệ phí	1.200.000	1.200.000	12.534.215	924.648	11.609.567	15.500.000	1.200.000	14.300.000	77,05	77,05	100,00	100,00
	- NS Tỉnh hưởng, TW												
8	Thu cổ tức của các doanh nghiệp Nhà nước	3.140.000	3.140.000	3.438.488	3.438.488	3.438.488	4.000.000	4.000.000	4.000.000	109,51	109,51	127,39	127,39
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			206.650	144.655	61.995	206.650	144.655	61.995				
II	Thu tiền sử dụng đất	140.000.000	195.000.000	140.229.665	14.022.966	126.206.699	234.000.000	23.400.000	210.600.000	100,16	71,91	167,14	120,00

TT	NỘI DUNG	Dự toán Tinh giao 2020	ĐT TP 2020	Thực hiện đến 31/10/2020	Trong đó		Ước thực hiện năm 2020	Trong đó		Tỷ lệ % TH/DT 10 tháng		Tỷ lệ % TH/DT năm 2020	
					NS TW, tỉnh	NS địa phương		NS TW, tỉnh	NS địa phương	Tỉnh	TP	Tỉnh	TP
1	Thu đầu giá QSD đất	140.000.000	175.000.000	81.956.379	8.186.638	73.769.741	175.000.000	17.500.000	157.500.000	58,54	46,83	125,00	100,00
-	Ngân sách tỉnh hưởng	14.000.000	17.500.000	8.195.638			17.500.000			58,54	46,83	125,00	100,00
2	Thu chuyển mục đích, cấp đất mới		20.000.000	58.273.286	5.836.328	52.436.958	59.000.000	5.900.000	53.100.000		291,37		295,00
-	Ngân sách tỉnh hưởng		2.000.000	5.827.329			5.900.000				291,37		295,00
III	Thu khác ngân sách	16.800.000	16.800.000	4.966.574	3.848.418	1.118.156	6.800.000	5.300.000	1.500.000	29,56	29,56	40,48	40,48
1	Thu khác ngân sách	16.000.000	16.000.000	4.604.441	3.848.418	756.023	6.000.000	5.300.000	700.000	28,78	28,78	37,50	37,50
	- NS Tỉnh hưởng, TW	14.500.000	14.500.000	3.848.418	3.848.418		5.300.000	5.300.000		26,54	26,54	36,55	36,55
2	Các khoản thu tại xã	800.000	800.000	362.133		362.133	800.000		800.000	45,27	45,27	100,00	100,00
B	Thu bổ sung ngân sách tỉnh	68.838.000	68.838.000	79.394.775	0	79.394.775	91.288.000	0	91.288.000	115,34	115,34	132,61	132,61
1	Bổ sung cân đối	50.288.000	50.288.000	41.906.667		41.906.667	50.288.000		50.288.000	83,33	83,33	100,00	100,00
2	Bổ sung có mục tiêu	18.550.000	18.550.000	37.488.108		37.488.108	41.000.000		41.000.000	202,09	202,09	221,02	221,02
-	Bổ sung có mục tiêu thực hiện CCTL			0		0	0						
-	Bổ sung có mục tiêu thực hiện các nhiệm vụ			0		0	0						
-	Bổ sung thực hiện các chương trình, nhiệm vụ trong năm												
C	Thu chuyển nguồn			78.473.493		78.473.493	149.636.160		149.636.160				
D	Thu kết dư			115.612.766		115.612.766	44.450.099		44.450.099				

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Báo cáo số 304/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Đồng Hà)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung thu	Dự toán tính giao	Dự toán HĐND Thành phố 2020		Thự hiện đến 31/10	Ước thực hiện năm 2020	Tỷ lệ TH/DT 10 tháng		Tỷ lệ TH/DT cả năm	
			Tổng số	Thành phố			Tỉnh	Thành phố	Tỉnh	Thành phố
	Tổng chi ngân sách địa phương	522.038.000	576.538.000	526.160.400	399.531.911	751.451.495	76,53	69,30	143,95	130,34
I	Chi đầu tư phát triển	136.656.000	195.500.000	192.700.000	93.649.422	203.305.580	68,53	47,90	148,77	103,99
1	Chi đầu tư XD/CB từ nguồn quỹ đất	126.000.000	175.500.000	175.500.000	76.478.422	175.500.000	60,70	43,58	139,29	100,00
2	Chi XD/CB tập trung	10.656.000	20.000.000	17.200.000	17.171.000	20.000.000	161,14	85,86	187,69	100,00
3	Chi từ nguồn CNV đầu giá đất		0			0				
4	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu		0	0						
5	Chi đầu tư XD/CB từ nguồn chuyển nhiệm vụ					7.805.580				
6	Chi đầu tư XD/CB từ nguồn kết dư									
II	Chi thường xuyên	354.120.000	344.391.000	298.171.500	286.926.863	394.300.176	81,03	83,31	111,35	114,49
1	Chi Sự nghiệp Kinh tế		42.699.900	41.503.500	38.614.332	56.952.263		90,43		133,38
2	Chi Sự nghiệp Môi trường		31.650.000	31.650.000	15.073.856	31.650.000		47,63		100,00
3	Chi Sự nghiệp Văn hóa -thông tin		3.648.600	3.123.000	3.779.670	4.300.000		103,59		117,85
4	Chi sự nghiệp thể thao		303.000		53.988	278.000		17,82		91,75
5	Chi sự nghiệp Phát thanh truyền hình		0		0	0				
6	Chi Đoàn bảo xã hội		14.023.600	12.400.000	30.291.732	35.595.014		216,01		253,82
7	Chi Giáo dục - Đào tạo		166.263.100	165.777.100	122.289.225	170.812.100		73,55		102,74
7.1	Chi sự nghiệp giáo dục		0			169.390.200				
7.2	Cho đào tạo		0			1.421.900				
8	Chi dân số - y tế (có BHYT cho ĐT BTXH)		1.279.000	1.279.000	1.510.505	2.000.000		118,10		156,37
9	Chi Quản lý hành chính		67.975.300	33.891.300	62.564.129	72.236.299		92,04		106,27
10	Chi An ninh		4.136.000	1.032.000	3.942.110	5.136.000		95,31		124,18
11	Chi Quốc phòng		5.313.400	1.600.000	6.836.222	8.313.400		128,66		156,46
12	Chi khác ngân sách		7.099.100	5.915.600	1.971.094	7.027.100		27,77		98,99
III	Chi dự phòng	10.092.000	11.336.800	9.978.700	5.633.087	10.000.000	55,82	49,69	99,09	88,21
IV	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	2.620.000	5.120.000	5.120.000			0,00	0,00	0,00	0,00
V	Chi nộp trả ngân sách tỉnh		1.508.200	1.508.200				21,39		121,39
VI	Chi chuyển nhiệm vụ sang năm sau để chi		0			123.333.000				
VII	Chi từ nguồn tình hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	18.550.000	18.682.000	18.682.000	13.000.000	18.682.000	70,08	69,59	100,71	100,00

CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 304/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngân đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	576.538.000	757.374.643	554.585.000		
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	507.700.000	472.000.385	455.550.000	-16.450.385	96,51
-	Thu NSDP hưởng 100%	31.989.000	28.800.000	34.640.000		
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	475.711.000	443.200.385	420.910.000		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	68.838.000	91.288.000	70.947.000		
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	50.288.000	50.288.000	51.188.000		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	18.550.000	41.000.000	19.759.000		
III	Nguồn tự đảm bảo các cách tiền lương năm trước chuyển sang			28.088.000		
IV	Thu kết dư		44.450.099			
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		149.636.160			
B	TỔNG CHI NSDP	576.538.000	751.451.495	554.585.000	-21.953.000	96,19

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
I	Tổng chi cân đối NSDP	576.538.000	628.118.495	554.585.000	-21.953.000	96,19
1	Chi đầu tư phát triển (1)	195.500.000	203.305.580	183.400.000	-12.100.000	93,81
2	Chi thường xuyên	344.391.000	394.300.176	338.166.000	-6.225.000	98,19
3	Dự phòng ngân sách	11.336.800	10.000.000	10.117.000	-1.219.800	89,24
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.120.000		5.000.000	-120.000	97,66
5	Chi nộp trả ngân sách tỉnh	1.508.200	1.830.739	0	-1.508.200	0,00
6	Chi các nhiệm vụ cần thiết phát sinh	0			0	
7	Chi từ nguồn NS tinh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	18.682.000	18.682.000	17.902.000	-780.000	95,82
II	Chi các chương trình mục tiêu					
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		123.333.000			
C	BỘ CHI NSDP/BỘ THU NSDP (2)					

(3) Đối với các chi tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành.

Đối với các chi tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 304/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngân đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020			Dự toán năm 2021			So sánh (%)		
		Tổng thu		Thu	Tổng thu		Thu	Tổng thu		Thu
		NSNN	NSDP	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2			
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	556.800.000	507.700.000	495.000.000	455.550.000	88,90	89,73			
I	Thu nội địa	556.800.000	507.700.000	495.000.000	455.550.000	88,90	89,73			
1	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	10.760.000		10.500.000		97,58				
1.1	Thuế giá trị gia tăng	6.000.000		6.000.000		100,00				
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.000.000		4.000.000		100,00				
1.3	Thuế tài nguyên	760.000		500.000		65,79				
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	177.061.000	177.061.000	136.000.000	136.000.000	76,81	76,81			
2.1	Thuế giá trị gia tăng	160.788.000	160.788.000	122.975.000	122.975.000	76,48	76,48			
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.973.000	14.973.000	12.246.000	12.246.000	81,79	81,79			
2.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.100.000	1.100.000	358.000	358.000	32,55	32,55			
2.4	Thuế tài nguyên	200.000	200.000	421.000	421.000	210,50	210,50			
3	Thuế thu nhập cá nhân	37.500.000	37.500.000	31.700.000	31.700.000	84,53	84,53			
4	Thuế bảo vệ môi trường									
5	Lệ phí trước bạ	81.800.000	81.800.000	73.000.000	73.000.000	89,24	89,24			

(Chữ ký)

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
		NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
6	Thu phí, lệ phí	16.800.000	15.600.000	16.900.000	14.650.000	100,60	93,91
-	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	<i>1.200.000</i>		<i>2.250.000</i>		<i>187,50</i>	
-	<i>Phí và lệ phí tỉnh</i>						
-	<i>Phí và lệ phí huyện</i>	<i>14.900.000</i>	<i>14.900.000</i>	<i>13.427.200</i>	<i>13.427.200</i>	<i>90,12</i>	<i>90,12</i>
-	<i>Phí và lệ phí xã, phường</i>	<i>700.000</i>	<i>700.000</i>	<i>1.222.800</i>	<i>1.222.800</i>	<i>174,69</i>	<i>174,69</i>
7	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
8	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.850.000	3.850.000	4.710.000	4.710.000	122,34	122,34
9	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	14.089.000	14.089.000	14.500.000	14.500.000	102,92	102,92
10	Thu tiền sử dụng đất	195.000.000	175.500.000	195.000.000	175.500.000	100,00	100,00
10.1	Thu đầu giá QSD đất	175.000.000	157.500.000	165.000.000	148.500.000	94,29	94,29
10.2	Thu chuyển mục đích, cấp đất mới	20.000.000	18.000.000	30.000.000	27.000.000	150,00	150,00
11	Thu khác ngân sách	16.000.000	1.500.000	8.890.000	4.690.000	55,56	312,67
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	800.000	800.000	800.000	800.000	100,00	100,00
13	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)	3.140.000	0	3.000.000	0	95,54	
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						

Handwritten signature or mark

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 304/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020
của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	576.538.000	554.585.000	-21.953.000	96,19
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	576.538.000	554.585.000	-21.953.000	96,19
I	Chi đầu tư phát triển (1)	195.500.000	183.400.000	-12.100.000	93,81
1	Chi đầu tư cho các dự án	195.500.000	183.400.000	-12.100.000	93,81
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			0	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	175.500.000	175.500.000	0	100,00
-	Chi đầu tư XDCCB tập trung	20.000.000	7.900.000	-12.100.000	39,50
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			0	
3	Chi đầu tư phát triển khác			0	
II	Chi thường xuyên	344.391.000	338.166.000	-6.225.000	98,19
	<i>Trong đó:</i>			0	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	166.263.100	171.087.600	4.824.500	102,90
2	Chi khoa học và công nghệ (2)			0	
III	Dự phòng ngân sách	11.336.800	10.117.000	-1.219.800	89,24
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.120.000	5.000.000	-120.000	97,66
V	Chi nộp trả ngân sách tỉnh	1.508.200	0	-1.508.200	0,00
VI	Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	18.682.000	17.902.000	-780.000	95,82
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ
VÀ NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số 304/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020
của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ				
I	Nguồn thu ngân sách	548.199.300	528.309.900	-19.889.400	96,37
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	479.361.300	429.274.900	-50.086.400	89,55
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	68.838.000	70.947.000	2.109.000	103,06
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	50.288.000	51.188.000	900.000	101,79
	- Thu bổ hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ	18.550.000	19.759.000	1.209.000	106,52
3	Nguồn tự đảm bảo cải cách tiền lương năm trước chuyển sang		28.088.000		
4	Thu kết dư				
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	Chi ngân sách	548.199.300	528.309.900	-19.889.400	96,37
1	Chi ngân sách thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thành phố	526.160.400	507.747.200	-18.413.200	96,50
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	22.038.900	20.562.700	-1.476.200	93,30
	- Bổ sung cân đối ngân sách	22.038.900	20.562.700	-1.476.200	93,30
	- Bổ sung có mục tiêu			0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	
B	NGÂN SÁCH PHƯỜNG			0	
I	Nguồn thu ngân sách	50.377.600	46.837.800	-3.539.800	92,97
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	28.338.700	26.275.100	-2.063.600	92,72
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	22.038.900	20.562.700	-1.476.200	93,30
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	22.038.900	20.562.700	-1.476.200	93,30
	- Thu bổ sung có mục tiêu				
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	Chi ngân sách	50.377.600	46.837.800	-3.539.800	92,97
1	Chi ngân sách thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp phường	50.377.600	46.837.800	-3.539.800	92,97
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
	- Bổ sung cân đối ngân sách				
	- Bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHƯỜNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 304/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSNN trên bản NSDP hưởng	Thu ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu phí và lệ phí	Trong đó:		Thuế thu nhập cá nhân	Thu khác	Thu từ quỹ đất công và thu HLCs khác
								Thu phí, lệ phí TW, tỉnh, huyện	Thu phí, lệ phí phường			
A	B	1	2	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	28.073.000	26.275.100	7.534.800	4.902.000	2.355.000	1.222.800	0	1.222.800	9.460.500	405.000	395.000
1	UBND Phường 1	10.442.000	6.840.600	3.180.900	657.000	503.000	326.200		326.200	2.068.500		105.000
2	UBND Phường 2	1.525.000	1.606.900	435.300	354.000	117.000	82.100		82.100	618.500		0
3	UBND Phường 3	1.299.000	1.605.500	251.000	355.000	182.500	90.000		90.000	607.000	70.000	50.000
4	UBND Phường 4	135.000	194.500	16.000	41.000	29.000	32.500		32.500	76.000		0
5	UBND Phường 5	7.376.000	5.937.800	1.954.100	802.000	596.500	325.200		325.200	2.025.000	235.000	0
6	UBND Phường Đông Giang	851.000	1.062.800	197.000	283.000	88.500	55.800		55.800	378.500	0	60.000
7	UBND Phường Đông Thanh	712.000	1.108.500	147.000	350.000	86.000	51.000		51.000	414.500	0	60.000
8	UBND Phường Đông Lương	3.372.000	5.906.500	761.000	1.660.000	506.000	155.000		155.000	2.674.500	100.000	50.000
9	UBND Phường Đông Lễ	2.361.000	2.012.000	592.500	400.000	246.500	105.000		105.000	598.000	0	70.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ VÀ CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 804/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020
của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: *Ngàn đồng*

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách thành phố	Ngân sách phường
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	554.585.000	507.747.200	46.837.800
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	554.585.000	507.747.200	46.837.800
I	Chi đầu tư phát triển (1)	183.400.000	182.065.000	1.335.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	183.400.000	182.065.000	1.335.000
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	<i>183.400.000</i>	<i>182.065.000</i>	<i>1.335.000</i>
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>175.500.000</i>	<i>175.500.000</i>	
-	<i>Chi đầu tư XD CB tập trung</i>	<i>7.900.000</i>	<i>6.565.000</i>	<i>1.335.000</i>
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	338.166.000	293.584.200	44.581.800
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>171.087.600</i>	<i>170.601.600</i>	<i>486.000</i>
2	<i>Chi sự nghiệp môi trường</i>	<i>31.482.000</i>	<i>31.482.000</i>	
III	Dự phòng ngân sách	10.117.000	9.196.000	921.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.000.000	5.000.000	
V	CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ	17.902.000	17.902.000	
B	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số 304/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020
của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	I
	CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC	507.747.200
I	Chi đầu tư phát triển (2)	182.065.000
1	Chi đầu tư cho các dự án	182.065.000
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	293.584.200
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	170.601.600
-	Chi quốc phòng	1.960.000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.120.000
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.279.000
-	Chi Văn hóa thông tin - Thể dục thể thao	3.103.500
-	Chi bảo vệ môi trường	31.482.000
-	Chi các hoạt động kinh tế	35.963.400
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	32.129.100
-	Chi bảo đảm xã hội	12.340.000
-	Chi thường xuyên khác	3.605.600
III	Dự phòng ngân sách	9.196.000
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	5.000.000
V	Chi từ nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	17.902.000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TÙNG CỜ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số 304 /BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngân đồng

S	T	T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn NS tính hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	Chi nộp trả ngân sách tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7		
			TỔNG SỐ	507.747.200	182.065.000	293.584.200	9.196.000	5.000.000	17.902.000	0
A		280.272.200	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	44.693.400	0	280.272.200	0	0	0	0
I		44.693.400	KHỐI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	5.776.200		44.693.400				
1		5.776.200	Văn phòng HĐND&UBND thành phố	980.900		5.776.200				
2		980.900	Phòng Văn hóa và Thông tin	980.900		980.900				
3		13.076.000	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	13.076.000		13.076.000				
4		2.161.700	Phòng Nội vụ	2.161.700		2.161.700				
5		2.861.600	Phòng Quản lý đô thị	2.861.600		2.861.600				
6		6.694.700	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.694.700		6.694.700				
7		3.285.400	Phòng Kinh tế	3.285.400		3.285.400				
8		645.500	Phòng Tư pháp	645.500		645.500				
9		1.053.100	Thanh tra	1.053.100		1.053.100				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	Chi nộp trả ngân sách tỉnh
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.908.900		1.908.900				
11	Phòng Y tế	664.800		664.800				
12	Đội Trật tự xây dựng	838.800		838.800				
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.745.800		4.745.800				
II	KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	8.640.300		8.640.300				
1	Thành ủy Đông Hà	8.640.300		8.640.300				
III	KHỐI MẶT TRẬN, ĐOÀN THỂ	4.645.400		4.645.400				
1	UBMTTQVN thành phố	1.372.000		1.372.000				
2	Đoàn thanh niên CS HCM	736.800		736.800				
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	793.600		793.600				
4	Hội Nông dân	772.700		772.700				
5	Hội Cựu chiến binh	665.400		665.400				
6	Hội Người mù	304.900		304.900				
IV	HỘI ĐẶC THÙ	725.600		725.600				
1	Ban liên lạc tù chính trị	115.100		115.100				
2	Hội Cựu thanh niên xung phong	115.100		115.100				
3	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam/dioxin và bảo trợ xã hội thành phố	135.100		135.100				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	Chi nộp trả ngân sách tỉnh
4	Hội Người cao tuổi	145.100		145.100				
5	Hội Khuyến học	115.100		115.100				
6	Hội Đồng Y	100.100		100.100				
V	KHỎI SỰ NGHIỆP	63.444.700		63.444.700				
1	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	886.400		886.400				
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên	6.936.400		6.936.400				
3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1.350.000		1.350.000				
4	Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể dục thể thao	4.011.500		4.011.500				
5	Hội Chữ Thập đỏ	383.700		383.700				
6	Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp - Khuyến công và dịch vụ công ích	49.876.700		49.876.700				
VI	KHỎI CÁC TRƯỜNG HỌC	152.610.800		152.610.800				
VII	An ninh - Quốc phòng	3.180.000		3.180.000				
1	Công an thành phố	1.120.000		1.120.000				
2	Ban chỉ huy quân sự thành phố	2.060.000		2.060.000				
VIII	Hỗ trợ các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn	135.000		135.000				
1	Tòa án nhân dân	55.000		55.000				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn NS tính hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	Chi nộp trả ngân sách tỉnh
2	Viện kiểm sát nhân dân	20.000		20.000				
3	Chi cục thi hành án dân sự	10.000		10.000				
4	Liên đoàn Lao động thành phố	50.000		50.000				
IX	Thực hiện các chính sách	600.000		600.000				
1	Ngân hàng chính sách xã hội (Kinh phí cho vay NSDP)	600.000		600.000				
X	Nguồn sự nghiệp kinh tế thành phố hỗ trợ các phường thực hiện nhiệm vụ	1.597.000		1.597.000				
1	UBND phường Đông Lễ	1.500.000		1.500.000				
3	UBND Phường Đông Lương	97.000		97.000				
B	CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	195.377.000	182.065.000	13.312.000				
I	Chi đầu tư phát triển	182.065.000	182.065.000					
II	Chi thường xuyên	13.312.000		13.312.000				
1	Kinh phí BCD thực hiện NQ 06 của HĐND tỉnh	400.000		400.000				
2	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	243.000		243.000				
3	Kinh phí chi trả học bổng cho trẻ khuyết tật	171.000		171.000				
4	Bảo hiểm Y tế cho đối tượng bảo trợ xã hội	1.279.000		1.279.000				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn NS tỉnh hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	Chi nộp trả ngân sách tỉnh
5	Kinh phí tăng lương do tăng biên chế, ngạch bậc ngành giáo dục	2.000.000		2.000.000				
6	Kinh phí mua sắm tài sản trang thiết bị trường lớp học	3.000.000		3.000.000				
7	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 35/2018/NQ-HĐN về hỗ trợ đóng BHXH cho hợp đồng nhân viên định dưỡng các trường mầm non công lập	454.000		454.000				
8	Kinh phí tổ chức Hội khỏe Phù Đổng	300.000		300.000				
9	Đào tạo, tập huấn	500.000		500.000				
10	XD các dự án kêu gọi đầu tư, triển khai ứng dụng thông tin, Hội đồng KH-CN, tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa...	400.000		400.000				
11	Kinh phí điều tra phục vụ yêu cầu quản lý của địa phương	250.000		250.000				
12	Kinh phí quyết toán công trình hoàn thành nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	300.000		300.000				
13	Phòng chống dịch bệnh	100.000		100.000				
14	Phòng chống thiên tai	200.000		200.000				
15	Kinh phí kỷ niệm các ngày lễ lớn	400.000		400.000				
16	Kinh phí Bầu cử HĐND nhiệm kỳ 2021-2025	1.000.000		1.000.000				
17	Hỗ trợ công tác thu	300.000		300.000				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi từ nguồn NS tính hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	Chi nộp trả ngân sách tỉnh
18	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	700.000		700.000				
19	Kinh phí thuê đường truyền cho hệ thống Camera giám sát an ninh trật tự, giao thông tại thành phố Đông Hà	470.000		470.000				
20	Kinh phí Đại hội thể dục thể thao	300.000		300.000				
21	Diễn tập khu vực phòng thủ phường	200.000		200.000				
22	Đại hội Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố nhiệm kỳ 2021-2025	100.000		100.000				
23	Đại hội Hội Chữ thập đỏ thành phố nhiệm kỳ 2021-2025	50.000		50.000				
24	Kinh phí cập nhật phần mềm kế toán hành chính sự nghiệp	195.000		195.000				
C	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	9.196.000			9.196.000			
D	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	5.000.000				5.000.000		
E	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)	0						
F	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0						
G	CHI TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ	17.902.000					17.902.000	

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THÀNH PHỐ CHO TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số 304/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

ĐVT: Ngàn đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an nhinh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin-TDĐT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	293.584.200	170.601.600	1.960.000	1.120.000	1.279.000	3.103.500	31.482.000	35.963.400	4.500.000	2.312.000	32.129.100	12.340.000	3.605.600
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	280.272.200	163.933.600	1.760.000	1.120.000	0	2.803.500	31.482.000	34.243.400	4.500.000	2.312.000	31.729.100	12.340.000	860.600
I	KHỐI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	44.693.400	3.500.000	0	0	0	0	1.482.000	8.918.000	0	2.215.000	18.543.400	12.250.000	0
1	Văn phòng HĐND&UBND thành phố	5.776.200							300.000			5.476.200		
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	980.900										980.900		
3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	13.076.000										826.000	12.250.000	
4	Phòng Nội vụ	2.161.700										2.161.700		
5	Phòng Quản lý đô thị	2.861.600							1.950.000			911.600		
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.694.700						1.482.000	4.083.000			1.129.700		
7	Phòng Kinh tế	3.285.400							2.385.000		2.215.000	900.400		
8	Phòng Tư pháp	645.500										645.500		
9	Thanh tra	1.053.100										1.053.100		
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.908.900							200.000			1.708.900		
11	Phòng Y tế	664.800										664.800		
12	Đội Trật tự xây dựng	838.800										838.800		
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	4.745.800	3.500.000									1.245.800		
II	KHỐI ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	8.640.300	0	0	0	0	0	0	100.000	0	0	8.540.300	0	0
I	Thành ủy Đông Hà	8.640.300							100.000			8.540.300		
III	KHỐI MẶT TRẬN, ĐOÀN THỂ	4.645.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	4.645.400		

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin-TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
1	UBMTTQVN thành phố	1.372.000										1.372.000		
2	Đoàn thanh niên CS HCM	736.800										736.800		
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	793.600										793.600		
4	Hội Nông dân	772.700										772.700		
5	Hội Cựu chiến binh	665.400										665.400		
6	Hội Người mù	304.900										304.900		
IV	HỘI ĐẶC THÙ	725.600										0		725.600
1	Ban liên lạc tù chính trị	115.100												115.100
2	Hội Cựu thanh niên xung phong	115.100												115.100
3	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam/dioxin và bảo trợ xã hội thành phố	135.100												135.100
4	Hội Người cao tuổi	145.100												145.100
5	Hội Khuyến học	115.100												115.100
6	Hội Đông Y	100.100												100.100
V	KHỐI SỰ NGHIỆP	63.444.700	7.822.800	0	0	0	2.803.500	30.000.000	22.728.400	3.700.000	0	0	90.000	0
1	Trung tâm Bồi dưỡng chính trị	886.400	886.400											
2	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên	6.936.400	6.936.400											
3	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1.350.000							1.350.000					
4	Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể dục thể thao	4.011.500					2.803.500		1.208.000					
5	Hội Chữ Thập đỏ	383.700							293.700				90.000	
6	Trung tâm Phát triển Cụm công nghiệp - Khuyến công và dịch vụ công ích	49.876.700						30.000.000	19.876.700	3.700.000				
VI	KHỐI CÁC TRƯỜNG HỌC	152.610.800	152.610.800											
1	Trường Mầm non Hoa Sen	3.669.600	3.669.600											
2	Trường Mầm non Tuổi Thơ	2.577.300	2.577.300											
3	Trường Mầm non Hướng Dương	3.349.500	3.349.500											

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin-TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
4	Trường Mầm non Phường 2	2.576.600	2.576.600											
5	Trường Mầm non Tuổi Hoa	3.287.800	3.287.800											
6	Trường Mầm non Phường 4	2.078.000	2.078.000											
7	Trường Mầm non Hương Sen	4.626.200	4.626.200											
8	Trường Mầm non Đông Lương	3.397.100	3.397.100											
9	Trường Mầm non Đông Lễ	2.209.300	2.209.300											
10	Trường Mầm non Đông Giang	2.316.100	2.316.100											
11	Trường Mầm non Đông Thanh	2.456.700	2.456.700											
12	Trường Mầm non Sao Mai	4.308.700	4.308.700											
13	Trường Tiểu học Hùng Vương	9.010.600	9.010.600											
14	Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành	5.948.800	5.948.800											
15	Trường Tiểu học Sông Hiếu	3.812.700	3.812.700											
16	Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	5.485.500	5.485.500											
17	Trường Tiểu học Hòa Bình	3.600.000	3.600.000											
18	Trường Tiểu học Hàm Nghi	8.636.700	8.636.700											
19	Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	5.736.500	5.736.500											
20	Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	6.183.900	6.183.900											
21	Trường Tiểu học Đông Lễ	3.137.100	3.137.100											
22	Trường Tiểu học Đông Giang	3.188.000	3.188.000											
23	Trường Tiểu học Đông Thanh	3.491.300	3.491.300											
24	Trường THCS Nguyễn Trãi	6.897.700	6.897.700											
25	Trường THCS Trần Hưng Đạo	7.480.000	7.480.000											
26	Trường THCS Nguyễn Huệ	6.901.500	6.901.500											
27	Trường THCS Phan Đình Phùng	8.191.700	8.191.700											
28	Trường THCS Nguyễn Du	4.993.600	4.993.600											
29	Trường THCS Hiếu Giang	4.255.200	4.255.200											
30	Trường TH và THCS Phường 2	6.727.900	6.727.900											

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin-TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
31	Trường TH và THCS Phường 3	6.867.900	6.867.900											
32	Trường TH và THCS Phường 4	5.211.300	5.211.300											
VII	An ninh - Quốc phòng	3.180.000	0	1.760.000	1.120.000	0	0	0	300.000	0	0	0	0	0
1	Công an thành phố	1.120.000			1.120.000									
2	Ban chỉ huy quân sự thành phố	2.060.000		1.760.000					300.000					
VIII	Hỗ trợ các đơn vị Trung ương đóng trên địa bàn	135.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	135.000
1	Tòa án nhân dân	55.000												55.000
2	Viện kiểm sát nhân dân	20.000												20.000
3	Chi cục thi hành án dân sự	10.000												10.000
4	Liên đoàn Lao động thành phố	50.000												50.000
IX	Thực hiện các chính sách	600.000	0	0	0	0	0	0	600.000	0	0	0	0	0
1	Ngân hàng chính sách xã hội (Kinh phí cho vay NSDP)	600.000							600.000					
X	Người sự nghiệp kinh tế thành phố hỗ trợ các phường thực hiện nhiệm vụ	1.597.000	0	0	0	0	0	0	1.597.000	800.000	97.000	0	0	0
1	UBND phường Đông Lễ	1.500.000							1.500.000	800.000				
2	UBND Phường Đông Lương	97.000							97.000		97.000			
B	CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ	13.312.000	6.668.000	200.000	0	1.279.000	300.000	0	1.720.000	0	0	400.000	0	2.745.000
1	Kinh phí BCĐ thực hiện NQ 06 của HĐND tỉnh	400.000										400.000		
2	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	243.000	243.000											

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin-TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
3	Kinh phí chi trả học bổng cho trẻ khuyết tật	171.000	171.000											
4	Bảo hiểm Y tế cho đối tượng bảo trợ xã hội	1.279.000				1.279.000								
5	Kinh phí tăng lương do tăng biên chế, ngạch bậc ngành giáo dục	2.000.000	2.000.000											
6	Kinh phí mua sắm tài sản trang thiết bị trường lớp học	3.000.000	3.000.000											
7	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 35/2018/NQ-HĐN về hỗ trợ đóng BHXH cho hợp đồng nhân viên dinh dưỡng các trường mầm non công lập	454.000	454.000											
8	Kinh phí tổ chức Hội khỏe Phù Đổng	300.000	300.000											
9	Đào tạo, tập huấn	500.000	500.000											
10	XD các dự án kêu gọi đầu tư, triển khai ứng dụng thông tin, Hội đồng KHCN, tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa...	400.000							400.000					
11	Kinh phí điều tra phục vụ yêu cầu quản lý của địa phương	250.000							250.000					
12	Kinh phí quyết toán công trình hoàn thành nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	300.000							300.000					
13	Phòng chống dịch bệnh	100.000							100.000					
14	Phòng chống thiên tai	200.000							200.000					
15	Kinh phí kỷ niệm các ngày lễ lớn	400.000												400.000
16	Kinh phí Bầu cử HĐND nhiệm kỳ 2021-2	1.000.000												1.000.000

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi Văn hóa thông tin-TDTT	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
										Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
17	Hỗ trợ công tác thu	300.000												300.000
18	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	700.000												700.000
19	Kinh phí thuê đường truyền cho hệ thống Camera giám sát an ninh trật tự, giao thông tại thành phố Đông Hà	470.000							470.000					
20	Kinh phí Đại hội thể dục thể thao	300.000					300.000							
21	Diễn tập khu vực phòng thủ phường	200.000		200.000										
22	Đại hội Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố nhiệm kỳ 2021-2025	100.000												100.000
23	Đại hội Hội Chữ thập đỏ thành phố nhiệm kỳ 2021-2025	50.000												50.000
24	Kinh phí cập nhật phần mềm kế toán hành chính sự nghiệp	195.000												195.000

BẢNG PHÂN BỐ DỰ TOÁN
CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số 304/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020
của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngân đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2021
	Tổng số	67.445.400
I	Sự nghiệp Môi trường	31.482.000
1	Hoạt động môi trường công ích (Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố)	28.000.000
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường	1.482.000
-	Các hoạt động tuyên truyền bảo vệ môi trường, kiểm tra giám sát bảo vệ môi trường	350.000
-	Báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm	250.000
-	Bổ sung một số loại thực vật, cải tạo nguồn nước hồ Đại An	42.000
-	Xây dựng kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thành phố Đông Hà	440.000
-	Bổ sung một số loại thực vật, cải tạo nguồn nước hồ Fidel (giai đoạn 1)	400.000
3	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố (vận hành hệ thống xử lý nước thải):	2.000.000
-	Kinh phí vận hành hệ thống xử lý nước thải	1.650.000
-	Quan trắc chất lượng nước thải	350.000
II	Sự nghiệp kinh tế	35.963.400
1	Sự nghiệp kiến thiết thị chính: Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	12.440.000
1.1	Chi phí quản lý cơ sở hạ tầng đô thị, công viên, quản trang, vận hành điện chiếu sáng	1.400.000
1.2	Tiền điện chiếu sáng	8.800.000
1.3	Duy trì, sửa chữa thường xuyên hệ thống điện chiếu sáng	1.800.000
1.4	Chi phí công viên, phục vụ tết	300.000
1.5	Pano hoa phục vụ tết Nguyên đán	140.000
2	Sự nghiệp Giao thông	4.500.000
2.1	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	3.700.000
-	Nâng cấp, sửa chữa đường Lương Khánh Thiện	1.000.000
-	Nâng cấp, sửa chữa đường Lê Trực	1.700.000
-	Nâng cấp, sửa chữa đường Lưu Hữu Phước	240.000
-	Sửa chữa đột xuất các tuyến đường giao thông	760.000
2.2	UBND Phường Đông Lễ: Nâng cấp đường bê tông Khu phố 5, Phường Đông Lễ (đoạn tiếp giáp cầu Phú Lễ)	800.000
3	Công nghiệp - TTCN - TM	270.000
3.1	Phòng Kinh tế:	70.000
-	Hỗ trợ nâng cao năng lực phát triển DN-TM	70.000

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2021
3.2	Hỗ trợ khuyến công: Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	200.000
4	Nông nghiệp	2.312.000
4.1	Phòng Kinh tế	1.765.000
-	Trồng trọt, chăn nuôi, KT tập thể, thủy sản, lâm nghiệp, thủy lợi, chỉ đạo kỹ thuật tổng kết mô hình vụ, năm...	140.000
-	Nạo vét Hói Chùa (đoạn kế tiếp), phường Đông Thanh	500.000
-	Trạm bơm HTX Trung Chi	550.000
-	Xây dựng giếng khoan, hệ thống tưới vùng trồng chè lá vàng khu phố Khe Lấp và vùng trồng rau Đông Thanh	200.000
-	Xây dựng trạm bơm và đường điện phục vụ vùng nuôi tôm Vĩnh Phước, phường Đông Lương	300.000
-	Kinh phí chương trình OCOP	75.000
4.2	Phòng Kinh tế: Hỗ trợ chính sách phát triển nông nghiệp đô thị	450.000
4.3	UBND Phường Đông Lương: Cải tạo đồng ruộng HTX Vĩnh Phước	97.000
5	Quy hoạch và quản lý quy hoạch	2.700.000
5.1	Phòng Quản lý đô thị	1.950.000
-	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường Đông Thanh	450.000
-	Điều chỉnh quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Phường Đông Lương	600.000
-	Điều chỉnh cục bộ quy hoạch tỷ lệ 1/2000 các phường	200.000
-	Lắp đặt, sửa chữa biển tên, đường phố, số nhà và sơn vạch kẻ đường một số tuyến trên địa bàn thành phố	600.000
-	Thống kê gắn cây xanh, đường phố	100.000
5.2	Trung tâm Phát triển quỹ đất	750.000
-	Quy hoạch chi tiết 1/500 mở rộng CSHT khu dân cư khu phố 5, phường Đông Thanh	400.000
-	Quy hoạch chi tiết 1/500 CSHT khu dân cư hai bên đường Lê Thánh Tông, phường Đông Thanh	350.000
6	Sự nghiệp kinh tế khác	13.441.400
6.1	Phòng Tài nguyên và Môi trường	4.083.000
-	Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Đông Hà	606.000
-	Rà soát, đo đạc lập phương án quản lý, khai thác đất chưa sử dụng	307.000
-	Lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm	350.000
-	Đo đạc chỉnh lý, trích lục bản đồ lập hồ sơ quản lý quỹ đất sử dụng vào mục đích công ích (đất 5%)	450.000
-	Rà soát, đo đạc, lập hồ sơ đất UBND phường đang cho thuê	300.000
-	Đo đạc, cắm mốc, lập hồ sơ quản lý đất UBND tỉnh thu hồi giao UBND thành phố quản lý	150.000
-	Thống kê đất đai hàng năm	200.000
-	Kiểm tra, giải quyết đơn thư, cung cấp chứng cứ tòa án, xử lý vi phạm về đất đai	90.000

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2021
-	Cập nhật hồ sơ cấp giấy, giao đất; quy hoạch	30.000
-	Chi nhiệm vụ thẩm định giá đất cụ thể, giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất	50.000
-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giao đất bổ sung	50.000
-	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thành phố Đông Hà	1.500.000
6.2	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	646.600
-	Chi con người	391.600
-	Chi định mức	54.000
-	Chi công việc	201.000
6.3	Hội chữ thập đỏ	293.700
-	Chi con người	177.100
-	Chi định mức	21.600
-	Chi công việc	95.000
6.4	Kinh phí điều tra phục vụ yêu cầu quản lý địa phương	250.000
6.5	Trung tâm phát triển quỹ đất	600.000
-	San nền cấm mốc các lô lẻ trên địa bàn thành phố để đưa vào đấu giá QSD đất	450.000
-	Kinh phí phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất năm 2021	150.000
6.6	XD các dự án kêu gọi đầu tư, triển khai ứng dụng thông tin, Hội đồng KH-CN, tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa...	400.000
6.7	NH CSXH tỉnh Quảng Trị: Kinh phí cho vay ngân sách địa phương	600.000
6.8	Trung tâm Văn hoá Thông tin - Thể dục Thể thao	1.208.000
-	Trang trí đèn Led đường Hùng Vương (đoạn từ Lý Thường Kiệt - Điện Biên Phủ)	910.000
-	Hệ thống giá đỡ phục vụ công tác tuyên truyền	298.000
6.9	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	2.400.000
-	Xây dựng điểm hoa trang trí tập trung tại công viên Lê Duẩn	1.000.000
-	Xây dựng điểm hoa trang trí tại Công viên Tinh úy và các vị trí trọng điểm trên địa bàn thành phố	500.000
-	Phần mềm quản lý, sử dụng nghĩa trang	315.000
-	Lập quy hoạch mở rộng nghĩa trang nhân dân	585.000
6.10	UBND Phường Đông Lễ: Mương thoát nước khu dân cư từ Trường Chính trị Lê Duẩn đến đường Nguyễn Biểu	700.000
6.11	Phòng Kinh tế: Nạo vét lòng hồ Khe Lấp	100.000
6.12	Ban chỉ huy quân sự thành phố: Sửa chữa khu diễn tập phòng thủ tại Khe Lấp, thuộc Khu phố 1, Phường 3 - Hạng mục Sửa chữa hệ thống giao thông hào và các hạng mục phụ trợ khác	300.000
6.13	Văn phòng HĐND và UBND thành phố: Cài tạo, nâng cấp phòng họp số 1 để xây dựng Trung tâm điều hành Đô thị thông minh thành phố	300.000
6.14	Văn phòng Thành ủy: Nâng cấp, mở rộng kho lưu trữ hồ sơ cấp ủy và hồ sơ đảng viên của Đảng bộ thành phố	100.000

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2021
6.15	Phòng Tài chính - Kế hoạch thành phố: Kinh phí thực hiện công tác chỉnh lý hồ sơ tài liệu	200.000
6.16	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố: Chi phí quản lý, giám sát hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	490.100
6.17	Kinh phí thuê đường truyền cho hệ thống Camera giám sát an ninh trật tự, giao thông tại thành phố Đông Hà	470.000
6.18	Kinh phí quyết toán công trình hoàn thành nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư	300.000
7	Phòng chống dịch bệnh	100.000
8	Phòng chống thiên tai	200.000
8.1	Phòng chống lụt bão	150.000
8.2	Phòng chống cháy rừng	50.000

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 204/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Hợp đồng	Dự toán năm 2021	Trong đó		
					Chi con người	Chi định mức	Chi đặc thù
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6
	Tổng số	180	4	32.129.100	18.773.800	1.893.600	11.461.700
I	Khối quản lý nhà nước	116	4	17.543.400	11.616.400	1.278.000	4.649.000
1	Văn phòng HĐND&UBND thành phố	26		5.476.200	2.614.000	280.800	2.581.400
	+ Chi con người và định mức			2.894.800	2.614.000	280.800	
	+ Hoạt động của HĐND			705.000	0		705.000
	+ Hoạt động của UBND			1.876.400			1.876.400
2	Phòng Văn hóa và Thông tin	6		980.900	651.100	64.800	265.000
3	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	8		826.000	709.600	86.400	30.000
4	Phòng Nội vụ	10		1.161.700	769.700	108.000	284.000
5	Phòng Quản lý đô thị	9		911.600	714.400	97.200	100.000
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	10		1.129.700	977.700	108.000	44.000
7	Phòng Kinh tế	7		900.400	774.800	75.600	50.000
8	Phòng Tư pháp	4		645.500	382.300	43.200	220.000
9	Thanh tra	6		1.053.100	701.700	64.800	286.600
10	Phòng Tài chính - Kế hoạch	12		1.708.900	1.159.300	129.600	420.000
11	Phòng Y tế	4		664.800	386.600	43.200	235.000

TT	Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Hợp đồng	Dự toán năm 2021	Trong đó		
					Chi con người	Chi định mức	Chi đặc thù
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6
12	Đội Trật tự xây dựng	4	4	838.800	637.400	68.400	133.000
13	Phòng Giáo dục và Đào tạo	10		1.245.800	1.137.800	108.000	
II	Khối mặt trận, DT, Hội	29	0	4.645.400	3.150.200	313.200	1.182.000
14	UBMTTQVN thành phố	7		1.372.000	928.400	75.600	368.000
15	Đoàn thanh niên CS HCM	5		736.800	457.800	54.000	225.000
16	Hội Liên hiệp phụ nữ	5		793.600	559.600	54.000	180.000
17	Hội Nông dân	4		772.700	530.500	43.200	199.000
18	Hội Cựu chiến binh	4		665.400	482.200	43.200	140.000
19	Hội Người mù	4		304.900	191.700	43.200	70.000
III	Khối Đảng (Thành ủy Đông Hà)	35		8.540.300	4.007.200	302.400	4.230.700
IV	Kinh phí khen thưởng			1.000.000			1.000.000
-	<i>Phòng Nội vụ</i>			<i>1.000.000</i>			<i>1.000.000</i>
V	Kinh phí BCD thực hiện NQ 06 của HĐND tỉnh			400.000			400.000

12

DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP VĂN XÃ THÀNH PHỐ NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 304/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Hợp đồng	Dự toán năm 2021	Trong đó			
				Chi cho con người	Chi cho công việc		
					Tổng số	T. tuyên	Sự nghiệp
A	3	4	5=6+7	6	7=8+9	8	9
Tổng số	1.168	0	187.324.100	140.906.500	46.417.600	12.603.600	33.814.000
I. Sự nghiệp Văn hóa Thông tin - Thể dục Thể thao	19	0	3.103.500	1.389.800	1.713.700	205.200	1.508.500
1. Trung tâm Văn hóa Thông tin - Thể dục Thể thao	19	0	2.803.500	1.389.800	1.413.700	205.200	1.208.500
2. Kinh phí Đại hội thể dục thể thao			300.000		300.000	0	300.000
II. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	1.149	0	170.601.600	139.516.700	31.084.900	12.398.400	18.686.500
1. Chi sự nghiệp giáo dục	1.145	0	169.165.200	139.113.200	30.052.000	12.366.000	17.686.000
1.1. Các trường học trực thuộc	1.090	0	152.610.800	133.026.800	19.584.000	11.772.000	7.812.000
Trường Mầm non Hoa Sen	29,0		3.669.600	3.196.400	473.200	313.200	160.000
Trường Mầm non Tuổi Thơ	20,0		2.577.300	2.221.300	356.000	216.000	140.000
Trường Mầm non Hương Dương	28,0		3.349.500	2.887.100	462.400	302.400	160.000
Trường Mầm non Phường 2	22,0		2.576.600	2.199.000	377.600	237.600	140.000
Trường Mầm non Tuổi Hoa	25,0		3.287.800	2.877.800	410.000	270.000	140.000
Trường Mầm non Phường 4	18,5		2.078.000	1.738.200	339.800	199.800	140.000
Trường Mầm non Hương Sen	38,0		4.626.200	4.045.800	580.400	410.400	170.000
Trường Mầm non Đông Lương	30,5		3.397.100	2.907.700	489.400	329.400	160.000
Trường Mầm non Đông Lễ	18,0		2.209.300	1.874.900	334.400	194.400	140.000
Trường Mầm non Đông Giang	19,0		2.316.100	1.970.900	345.200	205.200	140.000
Trường Mầm non Đông Thanh	20,0		2.456.700	2.100.700	356.000	216.000	140.000
Trường Mầm non Sao Mai	28,0		4.308.700	3.846.300	462.400	302.400	160.000

Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Hợp đồng	Dự toán năm 2021	Trong đó			
				Chi cho con người	Chi cho công việc		
					Tổng số	T. tuyên	Sự nghiệp
A	3	4	5=6+7	6	7=8+9	8	9
Trường Tiểu học Hùng Vương	54,0		9.010.600	8.059.400	951.200	583.200	368.000
Trường Tiểu học Nguyễn Tất Thành	37,0		5.948.800	5.201.200	747.600	399.600	348.000
Trường Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	34,0		5.485.500	4.770.300	715.200	367.200	348.000
Trường Tiểu học Sông Hiếu	26,0		3.812.700	3.223.900	588.800	280.800	308.000
Trường Tiểu học Hòa Bình	23,0		3.600.000	3.021.600	578.400	248.400	330.000
Trường Tiểu học Hàm Nghi	54,0		8.636.700	7.583.500	1.053.200	583.200	470.000
Trường Tiểu học Võ Thị Sáu	36,0		5.736.500	4.997.700	738.800	388.800	350.000
Trường Tiểu học Lê Hồng Phong	43,0		6.183.900	5.369.500	814.400	464.400	350.000
Trường Tiểu học Đông Lễ	23,0		3.137.100	2.558.700	578.400	248.400	330.000
Trường Tiểu học Đông Giang	22,0		3.188.000	2.590.400	597.600	237.600	360.000
Trường Tiểu học Đông Thanh	25,0		3.491.300	2.911.300	580.000	270.000	310.000
Trường THCS Nguyễn Trãi	51,0		6.897.700	6.206.900	690.800	550.800	140.000
Trường THCS Trần Hưng Đạo	54,5		7.480.000	6.751.400	728.600	588.600	140.000
Trường THCS Nguyễn Huệ	49,0		6.901.500	6.232.300	669.200	529.200	140.000
Trường THCS Phan Đình Phùng	58,0		8.191.700	7.425.300	766.400	626.400	140.000
Trường THCS Nguyễn Du	37,0		4.993.600	4.464.000	529.600	399.600	130.000
Trường THCS Hiếu Giang	32,0		4.255.200	3.769.600	485.600	345.600	140.000
Trường TH và THCS Phường 2	48,5		6.727.900	5.764.100	963.800	523.800	440.000
Trường TH và THCS Phường 3	45,0		6.867.900	5.941.900	926.000	486.000	440.000
Trường TH và THCS Phường 4	42,0		5.211.300	4.317.700	893.600	453.600	440.000
1.2. Trung tâm GDNN-GDTX thành phố	55		6.886.400	6.086.400	800.000	594.000	206.000
1.3. Phòng Giáo dục và Đào tạo:			1.000.000		1.000.000	0	1.000.000

Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Hợp đồng	Dự toán năm 2021	Trong đó			
				Chi cho con người	Chi cho công việc		
					Tổng số	T. tuyên	Sự nghiệp
A	3	4	5=6+7	6	7=8+9	8	9
- Trong đó: Kinh phí bồi dưỡng học sinh giỏi			200.000		200.000		200.000
1.4. Kinh phí trẻ ăn trưa			243.000		243.000		243.000
1.5. Kinh phí chi trả học bổng cho trẻ khuyết tật			171.000		171.000		171.000
1.6. Kinh phí thực hiện Nghị quyết 35/2018/NQ-HĐN về hỗ trợ đóng BHXH cho hợp đồng nhân viên định dưỡng các trường mầm non công lập			454.000		454.000		454.000
1.7. Kinh phí tăng lương do tăng biên chế, ngạch bậc			2.000.000		2.000.000		2.000.000
1.8. Kinh phí tổ chức Hội khỏe Phù Đổng			300.000		300.000		300.000
1.9. Kinh phí mua sắm tài sản trang thiết bị			3.000.000		3.000.000		3.000.000
1.10. Sửa chữa, nâng cấp trường lớp, trường chuẩn			2.500.000		2.500.000		2.500.000
Phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố			2.500.000	0	2.500.000	0	2.500.000
- Nâng cấp sân trường tiểu học Hòa Bình			555.000		555.000		555.000
- Nâng cấp sân và hệ thống thoát nước trường tiểu học Võ Thị Sáu			530.000		530.000		530.000
- Xây nhà vệ sinh học sinh, tường rào và sơn sửa công trường TH&THCS Phường 2			400.000		400.000		400.000
- Nâng cấp sân trường THCS Nguyễn Du			450.000		450.000		450.000
- Nhà vệ sinh trường tiểu học Nguyễn Tất Thành			450.000		450.000		450.000
- Nhà thường trực trường THCS Hiếu Giang			115.000		115.000		115.000
2. Chi sự nghiệp đào tạo	4		1.436.400	403.500	1.032.900	32.400	1.000.500
2.1. Trung tâm Chính trị	4		886.400	403.500	482.900	32.400	450.500

Đơn vị	Biên chế kế hoạch	Hợp đồng	Dự toán năm 2021	Trong đó			
				Chi cho con người	Chi cho công việc		
					Tổng số	T. tuyên	Sự nghiệp
A	3	4	5=6+7	6	7=8+9	8	9
2.2 Trung tâm GDNN-GDTX thành phố: Kinh phí đào tạo nghề			50.000		50.000		50.000
2.3 Đào tạo, tập huấn...			500.000		500.000		500.000
III. Chi bảo đảm xã hội			12.340.000	0	12.340.000	0	12.340.000
1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội			12.250.000	0	12.250.000	0	12.250.000
+ Chi trợ cấp thường xuyên theo Nghị định 136/NĐ-CP			10.609.000	0	10.609.000	0	10.609.000
+ Mai táng phí theo Nghị định 136/NĐ-CP			491.000		491.000		491.000
+ Thu gom đối tượng lang thang và CP QL đối tượng..			230.000	0	230.000	0	230.000
+ Tết, lễ cho DTCS, cứu trợ XH			640.000	0	640.000	0	640.000
+ Chương trình XDGN, LĐVL			250.000	0	250.000	0	250.000
+ Chương trình trẻ em			30.000	0	30.000	0	30.000
2. Hội chữ thập đỏ: Duy trì HĐ TT nuôi dạy trẻ em đường phố			90.000	0	90.000	0	90.000
IV. Chi sự nghiệp Y tế			1.279.000		1.279.000	0	1.279.000
1. Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội: Bảo hiểm Y tế cho đối tượng bảo trợ xã hội			1.279.000		1.279.000		1.279.000

12

Biểu mẫu số: 37.4

PHÂN BỐ DỰ TOÁN
CHI QUỐC PHÒNG - AN NINH THÀNH PHỐ NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số 304/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của UBND
thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

Đơn vị	Dự toán 2021
Tổng số	3.080.000
1. BCH quân sự thành phố	1.760.000
2. Công an thành phố	1.120.000
3. Diễn tập khu vực phòng thủ phường	200.000

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI KHÁC THÀNH PHỐ NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số 304/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020
của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

TT	Đơn vị	DT năm 2021
	Tổng số	3.605.600
1	Kinh phí kỷ niệm các ngày lễ lớn, kinh phí tổ chức các sự kiện lớn trong năm	400.000
2	Kinh phí Bầu cử HĐND nhiệm kỳ 2021-2025	1.000.000
3	Đại hội Hội Liên hiệp phụ nữ thành phố nhiệm kỳ 2021-2025	100.000
4	Đại hội Hội Chữ thập đỏ thành phố nhiệm kỳ 2021-2025	50.000
5	Tòa án nhân dân thành phố: KP hội thẩm nhân dân	25.000
6	Chi cục thi hành án dân sự: BCD thi hành án dân sự TP Đông Hà	10.000
7	Tòa án nhân dân thành phố: Hỗ trợ xét xử các phiên toà lưu động	30.000
8	Liên đoàn lao động: Hỗ trợ hoạt động	50.000
9	Viện kiểm sát nhân dân TP: Hỗ trợ trong phối hợp hoạt động	20.000
10	Ban liên lạc tù chính trị	115.100
11	Hội cựu thanh niên xung phong	115.100
12	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam/dioxin và bảo trợ xã hội	135.100
13	Hội Người cao tuổi (Có đại hội)	145.100
14	Hội Khuyến học	115.100
15	Hội Đông Y	100.100
16	Kinh phí xử phạt vi phạm hành chính	700.000
17	Hỗ trợ công tác thu	300.000
18	Kinh phí cập nhật phần mềm kế toán hành chính sự nghiệp	195.000

**PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI TỪ NGUỒN TỈNH HỖ TRỢ
THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ NĂM 2021**

(Kèm theo Báo cáo số 304/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020
của UBND thành phố Đông Hà)

ĐVT: Ngàn đồng

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2021
1	Phòng Tài chính-Kế hoạch thành phố	200.000
-	Kinh phí phục vụ vận hành hệ thống Tabmis	200.000
2	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	1.600.000
-	Hỗ trợ chăm sóc cây xanh, quét rác Công viên Fidel	1.600.000
3	Hỗ trợ Đông Hà lên đô thị loại II theo Nghị quyết số 06/2013/NQ-HĐND ngày 31/3/2013 của HĐND tỉnh	12.000.000
3.1	BQL Dự án Đầu tư xây dựng	5.700.000
-	Vía hè đường Tạ Quang Bửu	400.000
-	Vía hè đường Đoàn Thị Điểm	800.000
-	Vía hè đường Nguyễn Du (từ Quốc lộ 9 đến đường Lý Thường Kiệt)	4.500.000
3.2	Trung tâm PT CCN-KC và DVCI thành phố	6.300.000
-	Điện chiếu sáng đường nối từ đường Lê Thế Tiết đến đường Hàn Thuyên	1.200.000
-	Điện chiếu sáng đường Hàn Mặc Tử (đoạn từ đường Trần Quang Khải đến đường Chu Mạnh Trinh)	500.000
-	Xây dựng các vườn hoa mini thành phố (Đường Lê Lợi, đường Thành Cổ và Đường nối Kiệt 42 Lương Ngọc Quyến đến Kiệt 317 Quốc lộ 9)	4.600.000
4	Hỗ trợ công tác chỉnh trang đô thị	3.000.000
5	Kinh phí tăng thêm Ban thanh tra nhân dân	9.000
5.1	UBND Phường 1	1.000
5.2	UBND Phường 2	1.000
5.3	UBND Phường 3	1.000
5.4	UBND Phường 4	1.000
5.5	UBND Phường 5	1.000
5.6	UBND Phường Đông Giang	1.000
5.7	UBND Phường Đông Thanh	1.000
5.8	UBND Phường Đông Lương	1.000

STT	Đơn vị	Dự toán năm 2021
5.9	UBND Phường Đông Lễ	1.000
6	Hỗ trợ kinh phí theo NQ 02/2017/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	579.000
-	Văn phòng HĐND và UBND thành phố	579.000
7	Kinh phí khuyến nông, thú y	514.000
	Tổng cộng	17.902.000

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI

TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 304 /BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

Đơn vị: Ngân đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1=2+6	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	46.837.800	26.275.100	1.499.900	26.573.100	24.775.200	20.562.700	0	0	46.837.800
1	UBND Phường 1	6.840.600	6.840.600	228.200	10.213.800	6.612.400	0			6.840.600
2	UBND Phường 2	4.376.600	1.606.900	49.900	1.475.100	1.557.000	2.769.700			4.376.600
3	UBND Phường 3	4.706.500	1.605.500	186.200	1.112.800	1.419.300	3.101.000			4.706.500
4	UBND Phường 4	4.391.500	194.500	28.300	106.700	166.200	4.197.000			4.391.500
5	UBND Phường 5	5.937.800	5.937.800	409.700	6.966.300	5.528.100	0			5.937.800
6	UBND Phường Đông Giang	4.788.600	1.062.800	101.100	749.900	961.700	3.725.800			4.788.600
7	UBND Phường Đông Thanh	4.679.600	1.108.500	97.000	615.000	1.011.500	3.571.100			4.679.600
8	UBND Phường Đông Lương	5.906.500	5.906.500	263.000	3.109.000	5.643.500	0			5.906.500
9	UBND Phường Đông Lễ	5.210.100	2.012.000	136.500	2.224.500	1.875.500	3.198.100			5.210.100

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG PHƯỜNG NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 304/BC-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2020 của UBND thành phố Đông Hà)

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương										Chi từ nguồn NS cấp thành phố hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ	
			Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên						Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương
			Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Tổng số	Trong đó		Dự phòng ngân sách				
				Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			Chi khoa học và công nghệ	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề		Chi khoa học và công nghệ			
A	B	1 = 2+12	2 = 3+7+10+ 11	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	TỔNG SỐ	46.837.800	46.837.800	1.335.000	0	0	1.335.000	44.581.800	486.000	0	921.000	0	0	
1	Phường 1	6.840.600	6.840.600	1.050.000			1.050.000	5.656.500	54.000		134.100			
2	Phường 2	4.376.600	4.376.600	0				4.290.700	54.000		85.900			
3	Phường 3	4.706.500	4.706.500	0				4.614.200	54.000		92.300			
4	Phường 4	4.391.500	4.391.500	0				4.305.300	54.000		86.200			
5	Phường 5	5.937.800	5.937.800	0				5.820.200	54.000		117.600			
6	Phường Đông Giang	4.788.600	4.788.600	0				4.694.700	54.000		93.900			
7	Phường Đông Thanh	4.679.600	4.679.600	0				4.587.800	54.000		91.800			
8	Phường Đông Lương	5.906.500	5.906.500	285.000			285.000	5.504.500	54.000		117.000			
9	Phường Đông Lễ	5.210.100	5.210.100	0				5.107.900	54.000		102.200			

r